

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 294, NĂM THỨ 24

THÁNG 1-2019



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Nghiep của ta</u>	BBT	3
<u>Tâm điểm của Thiền đình Chương 11</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Tư tưởng Tinh đô tông</u>	HT. Thích Như Điền	7
<u>Hướng dẫn Thiền tập</u>	Thiền sư Thanissaro	16
<u>Pháp cú 346</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	19
<u>Hư Hư Lục: Áo ảnh</u>	Thích Nữ Như Thủy	19
<u>Ban Thiền Lat Ma</u>	Theo Wikipedia và Tổng hợp	22
<u>Hòa Thương Thích Thánh Nghiêm</u>	Thích Chí Viên	25
<u>Ý nghĩa các từ Đại Đức, T. Toa, H. Thương</u>	Theo Báo Mới	27
<u>Khi thầy cùng lên ngôi</u>	Thích Minh Hạnh	29

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Nghiệp của ta

Con người chúng ta ai cũng có nghiệp luôn luôn theo mình như hình với bóng. Nghiệp là nhân tố đưa con người ta vào kiếp nhân sinh, mỗi hành động, lời nói, tưởng nghĩ đều tạo ra nghiệp, khi đủ duyên nghiệp nhân mới sanh ra kết quả.

Hiểu được nghiệp người ta sẽ phải gieo nhân lành, để gặt hái được quả tốt. Người học Phật thường nghe nói: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả”. Có nghĩa là những bậc Bồ Tát luôn luôn giữ “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành”.

Còn hàng chúng sanh khi bị khổ đau vì tật bệnh, vì nghèo khó lúc đó mới sợ cái khổ đau, nghèo khó, nhưng việc ác cứ làm, không biết sợ mình gieo nhân xấu sẽ gặt hái quả xấu sau này.

Tu không phải chỉ đi chùa, tụng kinh, gõ mõ, ngồi Thiền, niệm Phật. Tất cả những việc đó đáng làm để giữ cho thân, khẩu, ý được thanh tịnh. Ngoài ra còn phải làm việc thiện, nghĩ việc thiện, nói lời dịu ngọt hữu ích cho người khác, để gieo nhân lành trong từng ý nghĩ, lời nói và hành động.

Ai cũng muốn gia đình mình giàu có, hạnh phúc nhưng trong hiện tại không tu nhân tích đức, không biết tu tập giữ cho thân tâm được thanh tịnh, sống cuộc đời bình dị. Có những người giàu sang, họ cho rằng hạnh phúc không phải là phải có nhiều của cải, mà hạnh phúc chính là mình biết tạo ra nó trong hoàn cảnh mình có được.

Những thứ như tiền tài, của cải, người thân yêu nhất của chúng ta, khi chết không ai mang theo được, nhưng nghiệp lành, nghiệp dữ luôn theo, Khi có đủ duyên nghiệp nhân sẽ tác động tạo ra một kiếp sống mới, để trả hay hưởng quả đã gieo từ trước.

Cho nên muốn được giàu sang, hạnh phúc không gì hơn là luôn luôn nhớ lời Phật dạy: “Làm lành, lánh dữ, cả thân, khẩu, ý”

Nói dễ, làm mới thật là khó nhưng không vì ngại khó mà không làm.

BBT/NS/PHẬT HỌC

TÂM ĐIỂM CỦA THIỀN ĐỊNH

Khám phá tâm thức thần bí nhất

Đức ĐẠT-LAI LẠT-MA - Hoang Phong chuyển ngữ

(Khởi đăng từ PHẬT HỌC số 283)

PHẦN THỨ BA

Bình giải về Ba chữ đánh thẳng vào điểm
chủ yếu
của Patrul Rinpoché

Chương 11

Con đường thẳng tiến tuần tự

Thế dạng lắng sâu thường xuyên bên trong tâm thức thần bí nhất chỉ có thể thực hiện được với những người có một khả năng thật bén nhạy. Chỉ cần được nghe giảng là tâm thức thần bí nhất được đưa vào bên trong con người mình thì tức thời họ loại bỏ được ngay mọi chướng ngại ngăn chặn [sự hiển lộ của tâm thức thần bí nhất], đó là nhờ vào nghiệp quá khứ của họ, tức là từ bên trong họ đã hàm chứa sẵn khả năng nhận biết tâm thức thần bí nhất hầu an trú bên trong nó. Trái lại, đối với những người mới luyện tập (chưa từng nghe nói đến tâm thức thần bí nhất là gì) thì thường rất khó cho họ có thể bắt đầu nhận biết nó, mà phải phát huy sự cảm nhận đó nhờ vào phép thiền định, qua một quá trình tuần tự và một số buổi hành thiền liên tiếp, giúp họ quen dần với cảm nhận ấy.

Nếu muốn thực hiện phép luyện tập trên đây thì trước hết phải mang lại sự thẳng

bằng cho tâm thức, tức là phải lánh xa mọi thứ bận rộn, không nên tham gia vào các sinh hoạt dư thừa, cho đến khi nào đạt được một tâm thức vững vàng qua các buổi hành thiền đều đặn hầu giúp mình nhận diện được tâm thức thần bí nhất và an trú bên trong cảm nhận đó trong một khoảng thời gian dự kiến. Nhà sư Patrul Rinpoché nêu lên điều này qua câu thơ sau đây: "Tuy nhiên, khi nào đã đạt được sự thẳng bằng [trong lúc thiền định], thì nên chọn thể dạng thiền định nào mà mình đã loại bỏ được mọi sự xao lãng. Hãy sắp đặt các buổi hành thiền thật đều đặn" (các mối lo toan thế tục là các trở ngại to lớn trong việc tu tập nói chung, các sự sinh hoạt hăng say trong cuộc sống thường nhật dù là trong lãnh vực nào đều là các chướng ngại ngăn chặn việc luyện tập thiền định. Hơn 2500 năm trước, trong một xã hội còn rất gần với thiên nhiên, thế mà Đức Phật đã cấm múa may, hát xướng, trang điểm,... Khi chưa ý thức được sự xao lãng trong cuộc sống đang bủa vây mình thì quả hết sức khó đi xa trên con đường mà mình đã chọn. Thiết nghĩ thỉnh thoảng cũng nên nhìn lại các "mối lo toan thế tục" và các sự "sinh hoạt không thiết thực" của mình, để ý thức được rằng mình đã đánh mất không biết bao nhiêu thì giờ quý báu trong cuộc sống ngắn ngủi này của mình).

CÁC MỐI HIỂM NGUY

Sau khi chấm dứt các buổi hành thiền, nếu không tụng niệm hoặc không thực thi các nghi lễ khác, mà sinh hoạt trở lại với cuộc sống thường nhật, thì người tu tập thường phải đối đầu với các mối hiểm nguy đủ loại, chẳng hạn như lại rơi vào vòng kiểm tỏa trước đây của các cảm tính dai dẳng, hiện lên từ các xúc cảm đón đầu thật mạnh, phát sinh từ các sự thèm khát, giận dữ và u mê. Chính vì vậy nên bất cứ lúc nào, dù trong hoàn cảnh nào, cũng thật hết sức quan trọng là phải luôn giữ vững sự quán thấy tâm thức thần bí nhất, phải ghi khắc nó trong tâm, thường xuyên liên tưởng đến nó, không được quên nó, và nhất là phải hành xử thích nghi với cảm nhận ấy của chính mình (hành xử ở đây có nghĩa là phải luôn ý thức được rằng tất cả mọi tư duy khái niệm nhất thiết đều sinh ra từ tâm thức thần bí nhất và chúng cũng sẽ tan biến vào bên trong tâm thức ấy, sự ý thức thường xuyên đó sẽ giúp mình không bám víu vào chúng, và đây chính là cách giúp mình tránh được các mối hiểm nguy do chúng gây ra).

Các khái niệm đủ loại tạo ra cho chúng ta mọi thứ toại nguyện cũng như đau buồn, tốt đẹp cũng như xấu xa. Thế nhưng thật ra không có một khái niệm nào có thể xâm phạm vào bên trong không gian của trí tuệ nguyên sinh hiện ra một cách tự nhiên. Trí tuệ ấy - cũng còn được gọi là "Dharmakaya"/Thân Đạo Pháp - cũng tự ý thức được chính nó từ bên trong chính nó (Trí tuệ là Dharma và Dharma cũng chính là Thân xác của một vị Phật/Dharmakaya. Không có bất cứ một khái niệm nào có thể xâm phạm vào Trí tuệ đó, Dharma đó và Thân xác đó của một vị Phật, nói một cách khác là Thân Đạo Pháp/Dharmakaya vượt

lên trên tất cả các tư duy khái niệm. Tất cả các thứ màu mè và sáng chế mang tính cách tín ngưỡng và tôn giáo chỉ đơn thuần là các khái niệm, không phải là Trí tuệ, không phải là Dharma, cũng không phải là Thân xác của một vị Phật). Tất cả các thứ tư duy tản mạn đó (*pensées vagabondes/vagabond thoughts*/ tức là các tư duy khái niệm nói đến trên đây) đều hiển lộ từ một nguồn gốc chung là ánh sáng trong suốt, sinh ra một cách tự nhiên. Sau đó qua tác động của các sự thành đạt cao thâm (sự tu tập), các tư duy tản mạn (cái khái niệm) đó cũng sẽ bị hòa tan vào bầu không gian của ánh sáng trong suốt, sinh ra một cách tự nhiên. Giữa hai thể dạng trên đây (giữa lúc vừa mới hiển lộ và lúc vừa bắt đầu hòa tan của các tư duy tản mạn) khi mọi sự hiển hiện mới chớm lóe lên, tương tự như trong một giấc mơ (tư duy của mình hiện lên và tan biến hỗn độn như trong một giấc mơ), thì phải sử dụng ngay sự hiểu biết bên trong (sự ý thức sẵn có từ bên trong nội tâm) để nhận biết chúng chỉ là những sự phát tán của ánh sáng trong suốt, sinh ra một cách tự nhiên, tức là Dharmakaya/Thân Đạo Pháp. Và đây là ý nghĩa mà nhà sư Patrul Rinpoche muốn nói lên qua câu thơ: "Bất cứ lúc nào và trong hoàn cảnh nào, chỉ cần đơn giản duy trì sự hiển lộ của Dharmakaya/Thân Đạo Pháp".

SỰ QUYẾT TÂM

Khi đã thấu triệt được thật mình bạch về những gì nêu lên trên đây thì các bạn không nên để tâm thức mình tha hồ ngao du (*vagabonder/wander*) như trước đây nữa. Các bạn không nên thắc mắc tìm hiểu xem phải tu tập theo cách này hay cách khác, hoặc thử hết cách này đến cách kia, điều đó

chỉ khiến mình mất hết định hướng (hoang mang và mất thì giờ). Shantideva/Tịch Thiên trong tập Hành trình đến giác ngộ từng khuyên chúng ta không nên đánh mất dịp may đào sâu [một chủ đề].

Do đó ngay từ lúc khởi đầu các bạn nên tìm hiểu thật cẩn thận trước khi quyết định, một khi đã quyết định thì không nên thay đổi nữa. Không nên suy nghĩ tản mạn, chẳng hạn như cho rằng còn có nhiều phép tu tập khác [hữu hiệu hơn], và đây cũng chính là ý nghĩa nêu lên trong câu thơ: "Phải quyết tâm nghĩ rằng chẳng có bất cứ gì khác đáng để quan tâm".

Mục đích mà các bạn nên chọn là [đạt được] trí tuệ nguyên sinh với tất cả sự trần trụi của nó (vượt thoát các màu mè tín ngưỡng), tức là Dharmakaya/Thân Đạo Pháp, hiển hiện một cách tự nhiên (còn gọi là Phật tính/Buddhata hay Buddha-svabhava, và cũng là căn bản và chủ đích tối hậu của toàn thể Phật giáo Đại thừa nói chung), biểu trưng cho một vị Phật không bao giờ phạm vào sai lầm. Cùng theo chiều hướng đó Maitraya/Di Lặc (một nhân vật "huyền thoại" biểu trưng cho một vị Phật tương lai, danh hiệu này cũng được dùng để gọi một vị Bồ-tát là Matreyanatha (270-350) thầy của Asanga/Vô Trước, và cũng là tác giả của "Năm tập luận của Maitreya" luận bàn về bản chất đích thật của mọi hiện tượng) trong tập luận Dòng luân lưu tuyệt vời của Đại thừa (là một trong năm tập luận trên đây nói về "bản thể của Phật" - gcts) có cho biết rằng: "Lầm lỗi chỉ là phụ thuộc (adventice/advential), phẩm tính mới được xem là những gì hiển nhiên". Các sự thoái hóa - tức các sự lầm lẫn - đều có thể loại bỏ được nhờ

các liều thuốc hóa giải. Nếu đã là những gì có thể loại bỏ được thì cũng có thể gạt bỏ chúng ra khỏi tâm thức mình được. Chính vì vậy nên người ta xem lỗi lầm chỉ là lệ thuộc. Trái lại, các phẩm tính của một vị Phật là một sự thừa hưởng (dotation/endowment/vốn liếng) tự nhiên, bởi vì căn bản làm hiện lên các phẩm tính đó - tức tâm thức thần bí nhất sinh ra một cách tự nhiên, còn gọi là tâm thức nền tảng của ánh sáng trong suốt - được sinh ra (establish /thành lập, thiết đặt) từ bên trong chúng ta từ nguyên thủy, hàm chứa khả năng làm hiện lên các phẩm hạnh của một vị Phật. Từ muôn thuở bên trong [mỗi con người] chúng ta luôn ẩn chứa thật trọn vẹn nguyên nhân mang lại các phẩm hạnh đó của một vị Phật (tức là Phật tính đã được ghi chú trên đây).

Tóm lại, một khi đã nhận diện được tâm thức thần bí nhất qua các cảm nhận từ bên trong chính mình thì sau đó, nhờ vào sự chú tâm nền tảng tự tại, các bạn hãy thường xuyên duy trì sự cảm nhận đó để thường trú bên trong nó. Không nên để xảy ra một sự khác biệt nào giữa lúc hành thiền và sau khi chấm dứt hành thiền (lúc nào tâm thức thần bí nhất cũng bàng bạc trong sự suy nghĩ và hành động của mình). Điều này được nêu trên trong tiết thơ sau đây: "Phải ý thức mình bạch rằng duy nhất chỉ có điều đó (tức là Dharmakaya/Thân Đạo Pháp) mà thôi - đây là giáo huấn thứ hai".

(hết chương 11)

Bures-Sur-Yvette, 29.03.18

Hoang Phong chuyển ngữ

Tư tưởng Tịnh Độ Tông

HT. Thích Như Điển

(Khởi đăng từ Phật Học 292)

II- TỊNH ĐỘ TÔNG CỦA AN ĐỘ

(Tiếp theo)

A.-Ngài Long Thọ và Tư Tưởng Tịnh Độ

Các nhà sử học Phật Giáo Âu Mỹ, sau khi nghiên cứu kỹ càng về sự phát triển Phật Giáo thời Vua A Dục (trước Tây Lịch vào thế kỷ thứ 3) thì cho rằng: Thuở ấy Phật Giáo đã truyền đến cả Trung Âu như Iran (Ba Tư); xứ ngàn lẻ một đêm; xứ Irak và ngay cả các xứ Bắc Phi như Ai Cập, Alexandria v.v... Gần đây có nhà học giả Đức Holger Kersten, thuộc Đại Học Freiburg có viết quyển bằng tiếng Đức nhan đề là “Jesus lebte 6 Jahre in Indien” (Jesus đã sống 6 năm tại Ấn Độ). Đây là một quyển sách có hình ảnh rõ ràng và được nhiều học giả cũng như khảo cổ học người Đức tin tưởng qua chứng cứ hình ảnh và sử liệu mà ông ta đã nêu ra.

Cuộc đời của Chúa có 12 năm không ghi rõ ràng trong Thánh Kinh. Theo ông Holger Kersten Đức Chúa thuở đó từ Israel đi sang xứ Alexandria để tỵ nạn và thuở ấy đoàn truyền giáo của Vua A Dục đã phát triển Phật Giáo tại đây; nên như Tăng đã mang Đức Chúa về Ấn Độ và Đức Chúa Jesus đã học đạo tại Vanarasi 6 năm. Đây có thể cũng là một giả thuyết, mà cũng có thể là một sự thật mà người Thiên Chúa chưa sẵn sàng

chấp nhận. Ông ta còn phân tích những câu chuyện như: Bà già và 2 quan tiền trong Thánh Kinh được sao chép lại từ Kinh Pháp Cú v.v... Chiếc áo mà Đức Chúa đang mặc cũng có liên hệ với Phật Giáo. Quả thật là một phát hiện mới lạ. Hãy cứ chờ xem từ nhiều phản ứng và nghiên cứu để chúng ta có được những sử liệu cần thiết về sau này.

Ba Tư là xứ theo Bái Hỏa Giáo (Đạo thờ Thần Lửa); cho nên khi Đạo Phật được truyền vào đây vào thế kỷ thứ 3, thứ 2 trước Tây Lịch cũng phải chấp nhận Tôn Giáo vốn đã có sẵn tại bản địa này. Đây là tinh thần tôn trọng các tư tưởng khác; ngoài giáo điều của Tôn Giáo mình.

Theo Pháp Sư Ấn Thuận (người Trung Hoa) thì Phật Giáo Tịnh Độ bị ảnh hưởng bởi Đạo Bái Hỏa Giáo này. Mới đây (2011) khi chúng tôi dịch tác phẩm bằng tiếng Đức nhan đề là: Quellentexte des Japanischen Amida Buddhismus” (Những bản văn căn bản của Phật Giáo Di Đà (Tịnh Độ) Nhật Bản) của học giả Christian Steineck cũng quan niệm giống như Ngài Ấn Thuận vậy. Nghĩa là ông ta cho rằng: “Quan niệm về một cõi Phương Tây và một vị giáo chủ có thần lực như vậy là có sự ảnh hưởng của Bái Hỏa Giáo của Ba Tư”.

Đây có thể là những quan niệm về cũ, mới, Đông, Tây đã được hình thành qua các hệ tư tưởng khác nhau, cũng như qua tam tạng Thánh Điển. Vì thế cho nên chúng ta thấy

vòng hào quang của Đức Phật A Di Đà giống như là những vòng lửa bao bọc chung quanh Ngài.

Từ Ba Tư di chuyển trở lại Ấn Độ và mấy trăm năm sau, Ngài Long Thọ mới ra đời để chủ trương về Trung Quán Luận; nhưng theo Phật Giáo Tịnh Độ Tông Nhật Bản căn cứ vào “Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận” của Ngài Long Thọ; nên cho rằng Ngài là vị Sơ Tổ Tịnh Độ Tông của Nhật Bản và cả Trung Hoa nữa.

Long Thọ hay Long Thụ tiếng Phạn gọi là Nagarjuna. Hán âm: Na Già Ú Lạt Thụ Na, Na Già A Chu Đà Na. Cũng gọi là Long Mãnh hay Long Thắng.

Tổ khai sáng của học phái Trung Quán thuộc Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ, sanh vào khoảng thế kỷ thứ 2, thứ 3, thuộc dòng dõi Bà La Môn, Nam Ấn Độ.

Từ nhỏ Ngài đã thông minh đỉnh ngộ, học 4 Phệ Đà, thiên văn, địa lý, sấm vĩ, bí tạng và các đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng với 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua chơi bời. Việc bại lộ, 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng Ngài thoát khỏi. Do việc này, Ngài cảm ngộ, ái dục là gốc của sự đau khổ, liền vào núi đến trước tháp Phật xuất gia thọ giới.

Sau khi xuất gia, Ngài nghiên cứu tam tạng; nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Hy Mã Lạp Sơn, gặp một lão Tỳ Kheo trao cho Kinh Điển Đại Thừa, mặc dầu biết thực nghĩa nhưng chưa thông suốt. Lại vì Ngài từng phá giáo nghĩa của luận sư ngoại đạo; nên sinh tâm tà mạng, tự đặt ra giáo mới, mặc áo mới, ở riêng trong căn phòng thủy tinh tinh mịch. Bấy giờ có Bồ Tát Đại Long, thấy vậy

thương xót, bèn dẫn Ngài vào long cung trao cho vô lượng kinh điển Đại Thừa, Ngài thấu hiểu hết giáo lý.

Bấy giờ, vua Nam Thiên Trúc tin theo Bà La Môn giáo, công kích Phật Giáo, Ngài đến đó giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà La Môn giáo mà quy y Phật Giáo. Từ đó về sau, Ngài tận lực hoằng pháp, soạn các sách để chú thích kinh điển Đại Thừa, thiết lập hệ thống giáo điển Đại Thừa, khiến cho học thuyết “Bát Nhã tánh không” được truyền bá rộng khắp trên toàn cõi Ấn Độ. Về già, Ngài trụ ở núi Hắc Phong thuộc miền Nam Ấn Độ, Ngài có người đệ tử tên Đề Bà.

Sự tích về Ngài Long Thọ theo Tây Tạng truyền có nhiều chỗ khác nhau với những điều được trình bày ở trên. Chẳng hạn như trong quyển “Thất Cao Tăng” (7 vị Cao Tăng) tiếng Tây Tạng, tác giả Đa La Na Tha nói rằng: Ngài Long Thọ từng tu tập các loại Thành Tựu (Tất Địa) như: Vô Lượng Thọ Đà La Ni, Thành Tựu Đại Không Tước Nữ, Cửu Dạ Xoa v.v... khiến cho con gái của Long Vương Đức Xoa Ca và quyền thuộc xây dựng chùa, tháp... Về sau, Ngài và các Nữ Dạ Xoa ở núi Cát Tường cùng tu Đát Đặc La v.v... Còn có thuyết cho rằng Ngài từng dùng 7 hạt cải trắng mở tháp sắt ở Nam Ấn Độ, lấy được Kinh Kim Cương Đỉnh. Đại khái những truyện trên đây đều là truyền thuyết của đời sau mang nặng sắc thái Mật Giáo.

Về niên đại xuất thế của Ngài cũng có các thuyết khác nhau:

1.- Theo bài tựa của Luận Đại Trí Độ của Ngài Tăng Duệ và các bài tựa Đại Trí Luận sao của Ngài Lô Sơn Tuệ Viễn (chép

trong Xuất Tam Tạng ký tập quyển 10) thì Ngài ra đời khoảng 900 năm sau khi Đức Phật nhập diệt (khoảng năm 276 sau Tây lịch).

2.- Theo Bách Luận Sớ quyển thượng, Ngài sinh vào khoảng 530 năm sau khi Đức Phật nhập diệt (năm 94 trước Tây lịch).

3.- Theo Tam Luận Du ý nghĩa, Nhị Giáo luận của Ngài Đạo An, Long Thọ Bồ Tát truyện v.v... thì Ngài ra đời vào khoảng 880 năm (256 sau Tây lịch) sau khi Đức Phật nhập diệt, tức là vào giữa thế kỷ thứ 3 Tây lịch. Các học giả hiện đại như Pháp Sư Ấn Thuận, v.v... phần nhiều theo giả thuyết thứ 3.

Còn về việc nhập diệt của Ngài, theo Long Thọ Bồ Tát truyện, có một Pháp Sư Tiểu Thừa, vì ganh ghét, không muốn thấy Ngài sống lâu, Ngài biết được điều ấy liền vào tịnh thất thoát xác mà đi.

Theo điều Kiền Tát La Quốc trong Đại Đường Tây Vực Ký quyển 10, thì vua nước này là Sa Đà Bà Ha quy y với Ngài, Ngài đem diệu dược tặng cho, 2 người cùng sống lâu không suy yếu. Con vua muốn lên ngôi sớm; nên thỉnh Ngài tự tận, Ngài dùng lá cỏ tranh khô tự cắt cổ chết, vua quá buồn rầu thương tiếc, nên không bao lâu cũng chết theo.

Về tuổi thọ của Ngài, theo Thập Nhị Môn Luận Tông Trí Nghĩa Ký quyển thượng và Pháp Uyển Châu Lâm quyển 53, thì Ngài thọ đến 100 tuổi, thuyết này khó tin. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào điều Triều Trước Xỉ Mộc trong Nam Hải Ký quy nội pháp truyện quyển 1 và các sách khác nói về việc Ngài chuyên về thuật trường

sinh mà suy đoán, thì tuổi thọ của Ngài cũng có thể ở mức 100 tuổi trở lên.

Về tên tiếng Phạn và tên dịch của Ngài, theo Long Thọ Bồ Tát truyện, Đại Đường Tây Vực Ký quyển 8, Thập Nhị Môn Luận Tông Trí Nghĩa Ký quyển thượng, kinh Bồ Đề Hạnh, Trung Luận thích của Ngài Nguyệt Xứng, Bát Nhã thích của Ngài Sư Tử Hiền, v.v... đều ghi tên Phạn của Ngài là Nagarjuna. Nhưng kinh Nhập Lăng Già bằng tiếng Phạn thì ghi tên Phạn của Ngài là Nagahvaya, phải dịch là Long Khiếu, Long Mãnh, Long Danh. Nhưng trong chương 17 trong Ấn Độ Phật Giáo sử của Đa La Na Tha thì cho rằng Long Thọ và Long Khiếu là hai người khác. Long Khiếu và Đề Bà (Đệ tử của Ngài Long Thọ) là người đồng thời đại, trụ ở chùa Na Lan Đà.

Trong tác phẩm “Không Chí Thám Cứu” chương 4, phần 1, Pháp Sư Ấn Thuận căn cứ vào thuyết trên, cho rằng Long Khiếu (hoặc Long Mãnh) không phải là Long Thọ; niên đại muộn hơn so với niên đại Ngài Long Thọ, có thể vào thời đại vua Chiên Đà La Cấp Đa (từ 320 sau Tây Lịch).

Ngoài ra, Ngài còn là Tổ Phó Pháp Tạng thứ 13 của Thiên Tông Ấn Độ, đồng thời, tại Trung Quốc và Nhật Bản xưa nay Ngài cũng được suy tôn làm Tổ của 8 Tông (Chú thích: trong đó có Tịnh Độ Tông, theo chủ trương Tông Tịnh Độ của Nhật).

Ngài có các tác phẩm: Trung Luận tụng, Thập Nhị Môn luận, Không Thát Thập luận, Lục Thập tụng như lý luận, Đại Thừa phó hữu luận, Đại Trí Độ luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa luận, Đại Thừa Nhị Thập tụng luận; Bồ Đề Tư Lương luận (Chú thích:

Tác phẩm này tác giả đã dịch ra ViệtNgữ), Bảo Hành Vương chánh luận, Nhân Duyên Tâm luận tụng, Bồ Đề Tâm Ly Tướng luận (đã dịch ra Việt ngữ), Phước Cái Chánh Hạnh Sở Tập kinh (đã dịch ra Việtngữ), Tán Pháp giới tụng, Quảng Đại Phát Nguyên tụng (Chú thích của tác giả: Đaphần những luận này nằm trong Đại ChánhTân Tu Đại Tạng Kinh quyển thứ 32, đã được chính tác giả dịch từ Hán văn vàViệt ngữ có đăng trên Website của viengiac.de phần dịch thuật).

(Xem kinh Nhập Lăng Già quyển 9; Đại Thùahuyền luận quyển 5; Hoa Nghiêm kinh truyện ký quyển 5; Phó Pháp Tạng nhân duyêntruyện quyển 5; Truyền Pháp Chánh Tông ký quyển 3; Phật Tổ thống ký quyển 5;Pháp Uyển châu lâm quyển 38; The life of Nagajuna from Tibetan and ChineseSources (M. Walleser).

(Trích từ Phật Quang Đại Tự Điển trang2837 đến trang 2839).

Xem qua tiểu sử của Ngài Long Thọ, mặc dầuniên đại vắng sanh của Ngài có đôi điều sai khác về năm sanh; nhưng Ngài là một vị Tổ Sư của Đại Thừa gồm 8 Tông Phái khác nhau. Từ Mật Tông cho đến ThiênTông, Trung Quán, Hoa Nghiêm và cho đến Tịnh Độ nữa. Quả Ngài là bậc xuất trầnthượng sĩ, ra đời nhằm cứu độ chúng sanh và giúp cho chúng sanh tỏ ngộ; đồngthời Ngài cũng đã tuyên dương giáo nghĩa Đại Thừa để bát bỏ những giáo nghiãkhác của Bà La Môn giáo và những tà thuật khác.

Như vậy kể từ thời kỳ sau Đức Phật nhậpdiệt gần 800 năm ấy (624 trước Tây lịch + 256 hoặc 276 năm sau Tây lịch thành800 năm) không có một vị Tổ Sư nào

chấn hưng pháp môn Tịnh Độ; trong khi đóThiền Tông thì được truyền liên tục từ Sơ Tổ Ca Diếp đến Ngài Long Thọ là 13đời. Trong 800 năm ấy biết bao nhiêu là phế hưng của lịch sử và bộ phái chiacắt trong nội bộ của Tăng Đoàn, từ Ấn Độ đến Kasmir và Ba Tư. Có lẽ trong thờigian này phải nói là thời gian tranh chấp của Bộ Phái. Cho đến sau thời củaNgài Long Thọ vào thế kỷ thứ 3 thì tính cách bộ phái mới được rõ rệt và Tịnh ĐộTông của Nhật Bản, bắt đầu từ thế kỷ thứ 13 cũng đã căn cứ vào Thập Trụ Tỳ BàSa Luận của Ngài Long Thọ trước tác mà tôn vinh Ngài là Sơ Tổ của Tịnh Độ TôngNhật Bản. Ở đây cũng xin mở dấu ngoặc để cho các Phật Tử Việt Nam chúng ta đượctường rằng: Nếu Nhật Bản chấp nhận như vậy được thì Việt Nam chúng ta cũng cóthể chấp nhận Ngài là Sơ Tổ Tịnh Độ Tông của Việt Nam một cách dễ dàng. Từ đóchúng ta sẽ nối kết việc truyền thừa về sau này ở quê hương Đại Việt cũng khôngkhó mấy.

“Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận tiếng Phạn gọi làDasabhamika–Vibhàsa–sastra. Gọi tắt là: Thập Trụ Luận. Luận này có 17 quyển, doBồ Tát Long Thọ soạn, Ngài Cưu Ma La Thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vàoĐại Chánh tạng tập 26.

Nội dung luận này giải thích đại ý phẩmThập Địa (Kinh Thập Địa) trong Kinh Hoa Nghiêm. Trong bản Hán dịch, Ngài LaThập gọi Thập Địa là Thập Trụ. Thập Địa là chỉ cho 19 giai đoạn tu đạo của hàngBồ Tát Đại Thừa. Nhưng Ngài Long Thọ chưa chú thích hoàn chỉnh kinh Thập Địa,mà chỉ mới chú thích Sơ Địa (Hoan Hỷ Địa) và một nửa địa thứ 2 (Ly cấu địa),đây vì nguyên điển không đủ, hay vì phiên dịch chưa hoàn thành?

“Phẩm tựa của luận này trước nói về Bồ Tát, sau đó trình bày ý nghĩa của Thập Địa và phân biệt Tam Thừa. Toàn văn chia làm 35 chương (phẩm); từ chương 1 đến chương 27 lược hành là chú thích Sơ Địa; từ chương 28 trở đi mới nói về Địa thứ 2. Phần Sơ Địa thì trước thuyết minh về nội dung Hoan Hỷ Địa, kế đó nói về lý tướng (nguyện), thực tiễn (hành) và quả báo (quả) của Bồ Tát. Đến Địa thứ hai thì tận lực trình bày về tính chất quan trọng của 10 tâm phụng tiện, đồng thời nói rõ về Thập Thiện nghiệp đạo của Bồ Tát Đại Thừa, Phẩm dị hành trong thiên thứ 9 thuộc 35 chương của luận này là phần trọng yếu của pháp môn Tịnh Độ”. (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 5573).

Đây là một đại tác phẩm của Ngài Long Thọ mà tiếc rằng ngày nay chúng ta chỉ mới tham cứu được có 2 Địa trong 10 Địa trong kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên đến nửa Địa thứ 2, Ngài Long Thọ đã giúp cho hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ về việc dị hành (dễ thực hiện) và nan hành (khó thực hiện); để từ đó hành giả tu theo Pháp Môn Tịnh Độ có cơ sở mà thực hành.

“Dị hành nghĩa là dễ làm; đối lại với nan hành (khó làm). Nghĩa là trong 2 pháp tu Nan hành và Dị hành để đạt đến giai vị không trở lui, thì Dị hành là pháp tu mau được mà dễ thực hiện.

Ngài Long Thọ cho rằng pháp tu xưng niệm danh hiệu Phật là không trở lui, mau thành mà dễ làm; nhưng tu pháp này, điều kiện tiên quyết là phải có lòng tin vững mạnh.

Vãng Sanh luận chú quyển thượng của Đàm Loan (Đại 40, 826 trung) nói: Dị hành

đạo, nghĩa là chỉ có nhân duyên tin Phật, phát nguyện vãng sanh, nương nhờ nguyện lực của Phật, được sanh về cõi thanh tịnh”.

Tông Tịnh Độ nhật Bản cho rằng xưng niệm danh hiệu Phật với đầy đủ 3 tâm (trực tâm, thâm tâm và hồi hướng phát nguyện tâm) là Dị hành; Chân Ngôn Tông thì không những cho niệm danh hiệu Phật là Dị hành mà còn cho niệm danh hiệu với niềm tin sâu xa vào tha lực hồi hướng của Phật A Di Đà cũng là Dị hành”. (Xem Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa quyển 5 phẩm Dị hành). (Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 1247).

Như vậy, chúng ta thấy rằng: Pháp môn xưng niệm danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật đã có sẵn trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà và nhờ chính bốn nguyện lực của Ngài mà chúng sanh có thể vãng sanh về thế giới Cực Lạc một cách đương nhiên và dễ hơn các pháp môn khác. Nơi đây trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa luận, Ngài Long Thọ muốn nhắc nhở lại cho chúng sanh đời sau cứ vào kinh Hoa Nghiêm cũng như 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà để được dễ dàng vãng sanh về thế giới Tịnh Độ.

Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Phổ Hiền thứ 81 qua 10 Đại Nguyện của Ngài Phổ Hiền, chúng ta cũng thấy rằng ở Đại Nguyện thứ 10 sau khi Ngài hồi hướng đến tất cả pháp giới chúng sanh thì Ngài cũng đã phát đại nguyện rằng: Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời, tận trừ nhứt thiết chướng ngại, diệt kiến bỉ Phật A Di Đà; tức đắc vãng sanh an lạc sát (Nghĩa: Nguyện con khi đến lúc lâm chung, dứt sạch tất cả những chướng ngại, đối mặt Đức Phật A Di Đà; liền được vãng sanh cõi Cực Lạc).

B.- Ngài Thế Thân và Tư Tưởng Tịnh Độ

Trong lịch sử Phật Giáo Ấn Độ có hai Ngài Thế Thân. Một vị là Tổ Thiền Tông thứ 21 được Phó Pháp Tạng, người ở thành La Duyệt, họ Tỳ Xá Khư, cha tên là Quang Cái, mẹ tên là Nghiêm Nhất. Vị thứ hai cũng còn gọi là Thiện Thân (Vasubardhu) em ruột Ngài Vô Trước. Ở đây muốn đề cập đến Ngài Thế Thân này. Vì Ngài có liên quan đến Tịnh Độ.

“Ngài là Đại Luận Sư người Ấn Độ, sống vào thế kỷ thứ 4, 5; người ở thành Phú Lô Sa Phú La, nước Kiền Đà La, Bắc Ấn Độ, là con thứ 2 của Quốc Sư Bà La Môn Kiều Thi Ca. Mới đầu, Sư cùng với anh là Vô Trước (Asanga) xuất gia theo Tát Bà Đa Bộ (Hữu Bộ). Sau, Ngài Vô Trước chuyển sang Đại Thừa; còn Sư thì theo Kinh Lượng Bộ, lập chí cải thiện giáo nghĩa Hữu Bộ; nên Sư đến nước Ca Thấp Di La nghiên cứu luận Đại Tỳ Bà Sa. Bốn năm sau, Sư trở về nước, giảng dạy luận Đại Tỳ Bà Sa cho Đại Chúng; đồng thời, soạn luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá. Ban đầu, Sư công kích Phật Giáo Đại Thừa, cho rằng Đại Thừa chẳng phải là do Phật nói. Sau, được Ngài Vô Trước mở bày, Sư mới ngộ lý Đại Thừa và chuyển sang tin thờ và hoằng dương giáo pháp Đại Thừa. Sư soạn rất nhiều luận và sách chú thích, đặt nền tảng vững chắc cho Phái Du Già trong Phật Giáo Đại Thừa.

Tác phẩm quan trọng của Sư gồm hơn 40 loại như:

- Luận Câu Xá, 30 quyển
- Nhiếp Đại Thừa luận thích, 15 quyển
- Thập Địa kinh luận, 12 quyển
- Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa

kinh luận

- Quảng Bách luận
- Bồ Đề Tâm luận
- Tam Thập Duy Thức luận tụng
- Luận Đại Thừa bách pháp minh môn
- Vô Lượng Thọ kinh Ưu Bà Đề Xá.

Theo sự khảo chứng của các học giả hiện đại thì Thế Thân tác giả luận Câu Xá và Thế Thân em Ngài Vô Trước là 2 người cùng tên. Ngài Thế Thân tác giả luận Câu Xá là Luận Sư (Thế Thân mới) của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ; còn Ngài Thế Thân em Ngài Vô Trước là Luận Sư (Thế Thân cũ) của Du Già Hành phái. Nguyên nhân chính khiến xưa nay xem 2 người là một là vì bộ “Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư truyện” do Ngài Chân Đế dịch; sách này cho rằng hai người là một; phần chủ yếu ở giữa sách là tư liệu về Ngài Thế Thân mới, còn phần trước và sau là tư liệu về Ngài Thế Thân cũ.

Thế Thân cũ là con của Quốc Sư Kiều Thi Ca, em Ngài Vô Trước ở thành Phú Lô Sa Phú La, sau khi xuất gia học giáo nghĩa của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, về sau, chuyển sang học giáo pháp Đại Thừa; niên đại của Sư khoảng từ 320-380.

Còn Thế Thân mới thì thờ Ngài Phật Đà Mật Đa La làm Thầy, thuộc Hữu Bộ; nhưng lại có khuynh hướng Kinh Lượng Bộ. Theo truyền thuyết, Sư rất được vua Chính Cần Nhật và Thái Tử Bà La Dật Đề Dã (Baladitya) kính trọng. Sư sống và hoạt động vào khoảng 400-480. Luận Câu Xá, luận Thập Thập chân thực ... đều là những tác phẩm của Ngài Thế Thân mới này. (Trích Phật Quang Đại Tự Điển trang 5664-5665). (Xem Đại Đường Tây Vực Ký quyển 4; Lịch Đại Tam Bảo ký quyển 9; Đại Từ Ân tự tam

tạng Pháp sư truyện quyền 2: Khai Nguyên Thích Giáo lục quyền 7; Thích Ca phương chí quyền thượng; On the Data of the Buddhist Master of Law Vasubandha, Series Orientale Roma III 1951, by E. Frauwallner).

Ngài Long Thọ, đệ nhất Tổ của Tịnh Độ Tông Ấn Độ, cũng là đệ nhất Tổ Tịnh Độ Tông của Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam. Ngài sinh khoảng năm 256-276 sau Tây lịch. Nghĩa là vào giữa thế kỷ thứ 3, sau khi Đức Phật nhập diệt độ 800 năm. Còn Ngài Thế Thân tác giả Vãng Sanh luận hay còn gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá thì sinh vào năm 320-380 là hữu lý. Vì Ngài đã tham học luận Đại Tỳ Bà Sa của Ngài Long Thọ trước đó. Còn Ngài Thế Thân là luận chủ của Luận Câu Xá sanh vào năm 400-480 chắc chắn không phải là Ngài Thế Thân em ruột của Ngài Vô Trước.

Hai anh em cùng đi xuất gia, Ngài Vô Trước xiển dương giáo lý Đại Thừa; còn Ngài Thế Thân thì phi báng Đại Thừa. Sau khi Ngài Vô Trước chỉ bảo, khuyến tấn thì Ngài Thế Thân cũng dùng miệng lưỡi ấy để tuyên dương giáo pháp Đại Thừa. Sau khi Ngài viên tịch, tương truyền rằng chiếc lưỡi ấy vẫn còn nguyên vẹn sau khi hỏa táng. Điều ấy để chứng minh cho thấy rằng: Việc Ngài tuyên dương giáo pháp của Đức Như Lai là chơn thật.

Như trên chúng ta thấy, Ngài Thế Thân em của Ngài Vô Trước trứ tác hơn 40 loại; mỗi loại như thế gồm nhiều quyền. Quả thật là một bộ óc vĩ đại của một vị Tổ Sư. Ở đây chỉ riêng muốn tìm hiểu những gì liên quan về Tịnh Độ. Do vậy chúng ta có thể tham

cứu về “Vãng Sanh luận” hay “Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá” do Ngài trứ tác.

“Tiếng Phạn gọi là Suhhavati-Vyahopadesa. Gọi đủ là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá nguyên sinh kệ. Cũng còn gọi là: Tịnh Độ Luận, Vãng Sinh Tịnh Độ luận, Vô Lượng Thọ Kinh luận, Vô Lượng Thọ Ưu Bà Đề Xá kinh luận, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá, Nguyên Sinh kệ.

Luận, 1 quyển, do Ngài Thế Thân (Vasubandha) soạn, do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại Chánh Tân Tu Tạng tập 26.

Nội dung luận này nương theo kinh Vô Lượng Thọ mà soạn các bài kệ phát nguyện vãng sanh, khen ngợi sự trang nghiêm của Tịnh Độ Cực Lạc, nói rõ về 5 niệm môn: Tu tập lễ bái, khen ngợi, phát nguyện, quán xét, hồi hướng... đồng thời khuyên mọi người sanh về Tây Phương. Nghĩa là tu tập 5 niệm môn có thể, theo thứ tự, thành tựu được 5 thứ công đức; Cận môn, Đại Hội chúng môn, Trạch môn, Ốc môn và Viên Lâm Du Hỷ Địa Môn. Bốn thứ công đức trước thuộc về Nhập công đức, có khả năng vào thế giới Liên Hoa tạng, tự thọ hưởng niềm vui pháp; còn Viên Lâm Du Hỷ Địa Môn sau cùng thì thuộc về Xuất công đức, tức trở lại sanh tử phiền não, dùng thân thông du hỷ giáo hóa, cứ như thế làm lợi mình, lợi người sẽ mau chóng thành tựu Bồ Đề. Đây là bộ luận duy nhất do người Ấn Độ soạn, đặc biệt được Tông Tịnh Độ rất xem trọng, cùng với 3 bộ kinh: Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ và Kinh A Di Đà; được gọi chung là Tam kinh nhất luận (Ba kinh một luận), là những kinh luận y cứ chính yếu của Tông Tịnh Độ. Ý nghĩa được trình bày trong luận này rất sâu xa vi diệu, đại khái phù hợp với thuyết

Thập bát viên tịch trong luận Nhiếp Đại Thừa của Ngài Vô Trước. Về sách chú thích luận này thì có “Vãng sanh luận chú” 2 quyển do Ngài Đàm Loan soạn vào đầu đời Bắc Ngụy. Trong Tạng Thánh hộ ở Viện Chính Thư tại Nhật Bản có cất giữ bản chép tay xưa của luận này; nhưng hơi khác với bản hiện hành”.

(Trích Phật Quang Đại Từ Điển trang 7055-7056). (Xem lịch đại Tam Bảo ký quyển 9. Đại Đường nội điển lục quyển 4; khai nguyên Thích giáo lục quyển 6).

Pháp môn tu tập của Ngài Thế Thân dạy cho người đời sau trong “Vãng sanh luận” này căn cứ theo kinh Vô Lượng Thọ để hành giả trải qua 5 niệm môn là: Tu tập lễ bái, khen ngợi, phát nguyện, quán xét và hồi hướng.

Lễ bái là một pháp môn rất quan trọng từ ngàn xưa. Người Tăng, kẻ tục dùng 5 vóc của mình gồm: Trán, 2 cùi chỏ của tay, 2 đầu gối của chân và trán cùng một lúc thành kính gieo xuống đất nhiều lần như thế để biểu tỏ thái độ cung kính; hoặc giả sám hối tội lỗi trong nhiều đời nhiều kiếp mà hành giả đã gây ra dầu tuy cố ý hay vô tình. Ở đây mỗi câu Phật hiệu “Nam Mô A Đà Đà Phật khi được xưng lên, hành giả lại gieo 5 vóc xuống đánh lễ Ngài một lạy; công đức thật là bất khả tư nghĩ. Do vậy chư vị Tổ Trung Hoa mới dạy rằng: Lễ Phật giả kính Phật chi đức (lạy Phật nghĩa là cung kính cái đức của Phật). Đức Phật A Di Đà và chư vị Bồ Tát có một công đức, một năng lực cao cả, vô lượng vô biên; nên chúng ta lễ bái là lạy cái đức cao cả sâu dày ấy.

Kế tiếp là khen ngợi hay tán thán, là hình thức cung kính qua lời nói hay cử chỉ. Ví dụ

như dưới đây là một bài kệ khen ngợi Phật A Di Đà của chư Tổ Trung Hoa:

*“Phật A Di Đà thân kim sắc
Tướng tốt chói sáng tự trang nghiêm
Năm Tu Di uyển chuyển bạch hào
Bốn biển lớn trong ngàn mắt biếc
Trong hào quang hóa vô số Phật
Vô số Bồ Tát hiện ở trong
Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh
Chín phẩm sen vàng lên giải thoát
Quy mạng lễ A Di Đà Phật
Ở phương Tây thế giới an lành
Nay con xin phát nguyện vãng sanh
Cúi mong Đức Từ Bi tiếp độ”*

Dĩ nhiên là chẳng phải chỉ có một bài này, mà còn nhiều bài kệ khác nữa, nhằm diễn tả hạnh nguyện và những công đức của Đức Phật A Di Đà. Tán thán, ngợi khen cũng sẽ tạo ra những công đức bất khả tư nghĩ, không diễn tả hết bằng lời được.

Tiếp theo là phát nguyện. Sự phát nguyện ấy từ tâm của hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ. Ai tu theo pháp môn này cũng phát nguyện là sau khi lâm chung muốn sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc, nương theo tha lực của Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh về thế giới: Phàm Thánh đồng cư Tịnh Độ ấy.

Có nhiều người không muốn sanh về Cực Lạc thì nguyện sanh về Tịnh Độ Đông Phương hay Tịnh Độ Nam Phương; hoặc giả có nhiều người muốn thành tựu nhân gian Tịnh Độ thì mãi ở nơi cõi Ta Bà này. Không nhất thiết phải về Tịnh Độ Tây Phương nếu hành giả ấy chẳng muốn phát nguyện.

Phần tiếp là quán xét. Phần này hành giả vừa niệm Phật, vừa quán tưởng thế giới Tây

Phương Cực Lạc giống như trong kinh A Di Đà, mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã diễn tả. Niệm Phật không phải chỉ để niệm không, mà còn tập trung tư tưởng lại để quán sát nữa. Tưởng này cũng gần giống như các cách quán tưởng trong kinh Quán Vô Lượng Thọ. Mục đích để cho tâm hành giả không bị chi phối, giao động, mà chỉ một lòng nhớ nghĩ đến Đức Phật A Di Đà và cảnh giới Tây Phương mà thôi.

Hồi hướng phát nguyện là phần không thiếu của bất cứ một pháp môn tu nào. Hồi hướng có nghĩa là đem hết sức mình có được, muốn phổ cập, trang trải đến tất cả pháp giới chúng sanh và cầu nguyện cho các loài hữu tình cũng như vô tình, sớm trọn thành Phật đạo.

Nếu tu tập được 5 niệm môn này sẽ sinh ra 5 loại công đức mà theo Ngài Thế Thân thì cho rằng: Bốn loại công đức trước thuộc về nhập Hoa Tạng. Có nghĩa là tướng ấy tịch diệt, chơn như. Ai sanh về đó, ở mãi nơi cảnh giới Cực Lạc để thọ hưởng sự an vui nơi Niết Bàn. Còn phần sau cùng, công đức ấy sẽ trở lại Ta Bà để hóa độ chúng sanh. Phần này chúng ta có thể so sánh với tướng hoàn lại thế giới phiền não này của một hành giả đã vãng sanh, tiếp tục thực hiện những hạnh nguyện cao cả của mình ở thế giới Ta Bà này.

Bộ luận này y cứ theo kinh Vô Lượng Thọ. Do vậy chúng ta không còn ngần ngại gì nữa để chấp nhận Ngài Thế Thân một cách tự nhiên là Đệ Nhị Tổ Tịnh Độ Tông của Việt Nam, như người Nhật họ đã chấp nhận cho Tịnh Độ Tông của họ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một Đức Phật lịch sử. Ngài đã sáng lập ra nền đạo; còn các vị Tổ Sư cứ thế

mà Tổ Tổ tương Truyền để nối tiếp con đường của các bậc Tổ đức đã đi qua.

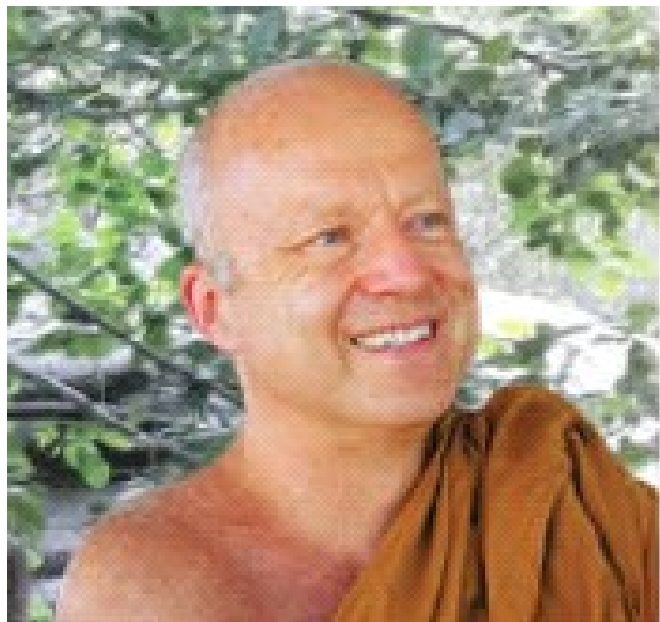
Xưa nay đọc sách vở rất nhiều, chúng tôi thấy người Hoa, người Nhật, người Tây Tạng lập Tông rất rõ ràng. Riêng người Việt Nam chúng ta khi hỏi về Tông Phái thì hay mù mờ, không trả lời rõ ràng được. Ngay như Thiền Tông, tuy không lập thành văn tự; nhưng có cách truyền thừa thật rõ nét, mà riêng chỉ với Trung Hoa và Nhật Bản; còn Việt Nam chúng ta thì không phải vậy. Có lẽ vì quê hương chúng ta bị chiến chinh, loạn lạc nên chẳng ai muốn lưu giữ dấu tích làm gì, nhất là những vị Thiền Sư. Do vậy mà đàn hậu học về sau khi nghiên cứu đến những thế hệ trước; thật là vô cùng khốn đốn. Để tránh tình trạng không biết vị Tổ ấy sinh năm nào, viên tịch năm nào và vị ấy thuộc về phái gì v.v... khi còn sống, chính quý vị ấy nên ghi lại lai lịch của mình thật rõ ràng thì đời sau không thể làm khác đi được.

Nhiều người Việt Nam tu theo pháp môn Tịnh Độ; nhưng khi hỏi 3 kinh căn bản của pháp môn này cũng còn lơ ngơ, hướng gì là tư tưởng và cách truyền thừa của các vị Tổ đức của Tịnh Độ Tông. Tục ngữ Việt Nam có câu: “Con nhà Tông, không giống lông cũng giống cánh”; nhưng ta thuộc về Tông nào đây? Tổ của chúng ta là ai ? v.v... Nếu ta đã hiểu rõ rồi thì con đường tu niệm, truyền thừa của chúng ta sẽ chắc chắn rõ ràng hơn. Từ đó chúng ta an tâm đi vào nề nếp để tu học và hành trì.

(Còn tiếp)

HƯỚNG DẪN THIỀN TẬP

Nguyên tác: Đại sư Thanissaro Bhikkhu - Chuyển ngữ: Nguyên Giác



Thiền sư Thanissaro

Hãy ngồi thẳng một cách thoải mái, không nghiêng về phía trước hay sau, trái hay phải. Hãy nhắm mắt lại, và hãy nghĩ với các niệm thiện lành. Những niệm thiện lành trước tiên là hướng về bạn, bởi vì nếu bạn không thể hướng niệm thiện lành về bạn -- nếu bạn không thể cảm thấy một khát vọng chân thực cho hạnh phúc riêng của bạn -- sẽ không có cách nào bạn có thể chân thực ước muốn cho kẻ khác có hạnh phúc.

Do vậy, hãy tự nói với bạn, “Xin nguyện cho con tìm thấy hạnh phúc chân thực.” Hãy tự nhắc rằng hạnh phúc chân thực là những gì tới từ bên trong, do vậy đây không phải là một ước muốn ích kỷ. Thực sự, nếu bạn tìm thấy và phát triển nguồn cội hạnh phúc trong bạn, bạn có thể chiếu sáng nó ra tới kẻ khác.

Đây là niềm hạnh phúc không tùy thuộc vào việc lấy đi bất kỳ thứ gì từ bất kỳ ai.

Do vậy, bây giờ hãy hướng niệm thiện lành tới kẻ khác. Trước tiên, những người gần với lòng của bạn – gia đình bạn, ba mẹ bạn, những người bạn rất thân của bạn. Tương tự, hãy nguyện cho họ tìm thấy hạnh phúc chân thực. Rồi trải các niệm này ra trong vòng thân hữu rộng hơn: những người mà bạn biết rõ, những người mà bạn biết không rõ, những người bạn ưa thích, những người bạn quen biết, những người mà bạn không có cảm xúc ưa hay ghét, và cả những người bạn không thích. Đừng để có hạn chế nào khi bạn hướng niệm thiện lành, vì nếu có, tất sẽ có hạn chế trong tâm của bạn. Bây giờ, hãy trải các niệm thiện lành tới cả những người bạn không quen biết – và không chỉ người; hãy hướng tới chúng sinh mọi loài ở mọi hướng: đông, tây, bắc, nam, trên, và dưới, ra tới vô cùng tận. Hãy nguyện cho họ cũng tìm thấy hạnh phúc chân thực.

Rồi hãy hướng tâm niệm của bạn về hiện tại. Nếu bạn muốn hạnh phúc chân thực, bạn phải tìm thấy nó trong hiện tại, vì quá khứ đã trôi qua rồi và vì tương lai là một bất định. Do vậy, bạn phải hướng tâm về hiện tại. Bạn có những gì bây giờ đây? Bạn có thân này, ngồi nơi đây và hít thở. Và bạn có tâm này, suy nghĩ và nhận biết. Do vậy, hãy mang tất cả thứ này lại với nhau. Hãy nghĩ về hơi thở và rồi nhận biết hơi thở vào và ra. Giữ tâm niệm vào hơi thở: đó là chánh niệm. Nhận biết hơi thở vào và ra: đó là tỉnh giác.

Hãy giữ hai phương diện này của tâm với nhau. Nếu bạn muốn, bạn có thể sử dụng một chữ thiền để củng cố chánh niệm. Hãy thử với chữ “Buddho” – có nghĩa là “tỉnh thức.” Hãy nghĩ tới chữ “bud-“ với hơi thở vào, và chữ “dho” với hơi thở ra.

Hãy cố gắng thở cho thoải mái. Một cách rất cụ thể để biết cách tự tìm hạnh phúc cho bạn trong giây phút hiện tại tức thì – và cùng lúc, củng cố sự tỉnh giác của bạn – là hãy để cho chính bạn tự thở trong cách thoải mái. Hãy thử nghiệm để xem cách thở nào làm cơ thể bạn thấy thoải mái nhất bây giờ. Nó có thể là hơi thở dài, hơi thở ngắn; [có thể là] hơi vào dài, hơi ra ngắn; hay [có thể là] hơi vào ngắn, hơi ra dài. Nặng hay nhẹ, nhanh hay chậm, cạn hay sâu. Một khi bạn tìm thấy một nhịp điệu [hơi thở] làm bạn cảm thấy thoải mái, hãy giữ cách đó một thời gian.

Hãy ngấm vào cảm thọ về hơi thở. Nói một cách tổng quát, hơi thở càng dịu dàng, càng tốt. Hãy niệm về hơi thở, không chỉ là không khí vào và ra buồng phổi, nhưng là toàn thể dòng chảy năng lực vào toàn thân với mỗi hơi thở vào-và-ra. Hãy cảm thọ những độ tinh tế của dòng chảy năng lực. Bạn có thể thấy rằng thân bạn biến đổi, sau một thời gian. Một nhịp điệu hay một mức độ tinh tế [hơi thở] có thể làm bạn cảm thấy phù hợp một thời gian, và rồi cách khác sẽ làm bạn thấy thoải mái hơn. Hãy học cách lắng nghe và đáp ứng với những gì cơ thể của bạn phản ứng hiện nay. Năng lực hơi thở nào, thân bạn cần? Làm sao bạn có thể cung cấp cho nhu cầu đó? Nếu bạn cảm thấy mệt, hãy cố gắng thở trong một cách làm sung mãn năng lượng cho thân của bạn. Nếu bạn cảm thấy căng thẳng, hãy thở trong một cách thư giãn nhẹ nhàng.

Nếu tâm của bạn lang thang chệch hướng, hãy dịu dàng mang lại. Nếu tâm lang thang 10 lần, 100 lần, hãy mang tâm lại 10 lần, 100 lần. Đừng bỏ cuộc. Phẩm chất này gọi là tỉnh tấn. Nói cách khác, ngay khi bạn nhận ra tâm chạy chệch ra, bạn hãy mang tâm trở lại. Bạn không tốn thời gian chệch hướng nguời hoa, ngó bầu trời, hay nghe chim hót. Bạn có việc phải làm: học cách làm sao để thở thoải mái, làm sao để tâm an ổn thiện lành ở giây phút hiện tại.

Khi hơi thở khởi đầu cảm thấy thoải mái, bạn có thể bắt đầu thăm dò nó ở những nơi khác trong thân. Nếu bạn giữ hơi thở thoải mái trong một khu vực hẹp, bạn có thể dễ ngủ gục. Do vậy, một cách ý thức, hãy mở rộng sự nhận biết của bạn.

Một nơi tốt để tập trung đầu tiên là quanh rún. Hãy hướng tâm về quanh rún: nơi nào bây giờ vậy? Rồi ghi nhận: nơi này cảm thọ ra sao khi bạn thở vào? Nơi này cảm thọ ra sao khi bạn thở ra? Hãy quan sát nó trong vài hơi thở, và hãy ghi nhận xem có bất kỳ cảm giác căng thẳng nào trong phần đó của thân, hoặc là với hơi thở vào hay với hơi thở ra. Nó căng thẳng lên khi bạn thở vào? Bạn có tiếp tục giữ căng thẳng đó khi thở ra? Bạn có dùng sức nhiều quá khi thở ra? Nếu bạn tự thấy vướng vào như vừa kể, hãy thư giãn thoải mái nhé. Hãy nghĩ rằng căng thẳng đó tan biến trong cảm thọ về hơi thở vào, trong cảm thọ về hơi thở ra. Nếu bạn muốn, bạn có thể nghĩ về năng lượng hơi thở chảy vào thân, ngay ở rún, làm tan bất kỳ căng thẳng nào bạn có thể cảm thấy nơi đó...

Rồi hướng tâm niệm về bên phải -- tới góc phải, dưới bụng của bạn – và hãy theo dõi

cùng 3 bước nơi đó: 1) hãy dùng tâm định vị phần tổng quát đó trên thân; 2) hãy ghi nhận xem nơi đó cảm thọ ra sao khi bạn thở vào, cảm thọ ra sao khi bạn thở ra; và 3) nếu bạn cảm thấy bất kỳ căng thẳng nào trong hơi thở, hãy để nó thư giãn thoải mái... Bây giờ, hãy hướng tâm niệm về phía bên trái, tới góc trái, phía dưới bụng, và hãy làm cùng 3 bước trên nơi đó.

Bây giờ hãy hướng tâm tới chỗ chân thủy (còn gọi là chón thủy, trên rún khoảng hơn tấc, chỗ lõm giữa xương lồng ngực)... và rồi sang bên phải, tới be sườn phải... tới be sườn trái... tới giữa ngực... Sau một chập, hướng tâm tới dưới cuống họng... và rồi tới giữa đầu. Hãy rất cẩn trọng với năng lực hơi thở trong đầu. Hãy nghĩ về nó rất dịu dàng trôi vào, không chỉ xuyên qua lỗ mũi nhưng cũng xuyên qua 2 mắt, 2 tai, hơi xuống từ đỉnh đầu, hơi vào từ phía sau cổ, rất dịu dàng hơi xuyên qua và làm thư giãn bất kỳ căng thẳng nào bạn có thể cảm thấy, thí dụ, quanh xương hàm, phía sau cổ, quanh hai mắt, hay quanh khuôn mặt...

Từ đó, bạn có thể chú tâm dần dần xuống lưng, hơi ra các cẳng chân, tới đầu các ngón chân, tới khoảng trống giữa các ngón chân. Như trước đó, hãy tập trung vào một phần cụ thể của thân, hãy ghi nhận xem nói cảm thọ ra sao với hơi thở vào và hơi thở ra, hãy thư giãn bất kỳ cảm thọ nào căng thẳng bạn có thể cảm thấy nơi đó, để năng lực hơi thở có trôi chảy thông suốt hơn, và rồi tiếp tục cho tới khi bạn tới đầu các ngón chân. Rồi lập lại tiến trình, khởi sự nơi phía sau cổ và đi xuống hai vai, xuyên qua các cánh tay, xuyên qua các cổ tay và trôi ra xuyên qua các ngón tay của bạn.

Bạn có thể lập lại việc quán thân như thế nhiều lần tùy ý, cho tới khi tâm bạn cảm thấy sẵn sàng trụ lại.

Rồi, hãy chú tâm trở lại, vào bất kỳ điểm nào trên thân, nơi thấy tự nhiên nhất để trụ và đặt tâm vào giữa. Hãy đơn giản để sự chú tâm của bạn an nghỉ nơi đó, hòa nhập với hơi thở. Cùng lúc, hãy để tâm nhận biết của bạn trải rộng ra để nó ngập tràn toàn thân, như ánh sáng của một ngọn nến giữa phòng: lửa nến ở một điểm, nhưng ánh sáng tỏa ra đầy phòng. Hay là như một con nhện trên một mạng nhện: con nhện ở một chỗ, nhưng nó biết toàn thể mạng nhện. Hãy tinh tế duy trì cảm nhận ý thức mở rộng đó. Bạn sẽ thấy rằng nó có khuynh hướng co cụm lại, như một bong bóng có một lỗ nhỏ, do vậy hãy giữ tâm ý thức trải rộng ra, nghĩ rằng “toàn thân, toàn thân, hơi thở trong toàn thân, từ đỉnh đầu xuống tới các đầu ngón chân.” Hãy nghĩ về năng lực hơi thở vào và ra thân bạn, xuyên qua tất cả các kẽ chân lông trên da. Hãy giữ tâm ý này mở rộng, an định càng lâu càng tốt. Không có gì khác mà bạn phải nghĩ tới bây giờ, không nơi nào khác để đi, không chuyện gì khác để làm. Hãy giữ tâm với ý thức an định và mở rộng về hiện tại bây giờ...

Khi tới giờ rời khóa thiền, hãy tự nhắc bạn rằng có một kỹ năng để rời. Nói cách khác, bạn chớ hấp tấp xuất thiền. Thầy tôi, sư Ajaan Fuang, một lần nói rằng khi hầu hết người ta ngồi thiền, như thể họ treo lên một chiếc thang tới tầng thứ nhì tòa nhà: trèo từng bước, từng bậc, từ từ lên thang. Nhưng khi họ tới tầng thứ nhì, họ nhảy ra ngay cửa sổ. Bạn đừng làm thế. Hãy nghĩ rằng bạn đã qua nhiều nỗ lực để tâm an định. Đừng quăng bỏ nó.

Bước đầu tiên khi xuất thiền là hướng niệm thiện lành một lần nữa tới tất cả những người quanh bạn. Rồi, trước khi bạn mở mắt, hãy tự nhắc rằng ngay cả khi bạn sắp mở mắt ra, bạn vẫn muốn chú tâm an định nơi thân, nơi hơi thở. Hãy cố gắng duy trì sự chú tâm đó càng lâu khi bạn có thể, khi bạn đứng dậy, đi bộ, nói năng, lắng nghe, hay làm bất cứ gì. Nói cách khác, kỹ năng xuất thiền nằm ở chỗ học cách dừng rồi bỏ nó, bất kể là bạn có thể sẽ làm bất cứ gì. Hãy hành động từ cảm giác tâm an định. Nếu bạn có thể giữ tâm an định trong cách này, bạn sẽ có một tiêu chuẩn mà theo đó bạn có thể đo lường chuyển động của nó, phản ứng của nó đối với các sự kiện xảy ra quanh nó và trong nó. Chỉ khi bạn có một an định vững vàng như thế này, bạn mới có thể nhìn thấu suốt vào chuyển động của tâm.

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tham ái

346

*Người có trí nói rằng:
Trời buộc này thật bền.
Trì kéo xuống, lún xuống,
Nhưng thật sự khó thoát.
Người trí cắt trừ nó,
Bỏ dục lạc, không màng.*

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Ảo Ảnh

Thuở xưa có một vị hoàng tử chào đời trong niềm vui mừng của nhà vua, hoàng hậu và thần dân cả nước. Nhưng không may cho cậu bé, hoàng hậu mất đi rất sớm, bà mẹ kế muốn dành ngai vàng cho con trai mình nên âm mưu cho bộ hạ mang hoàng tử vào rừng giết đi.

Vị thái giám mang chú bé vào rừng nhưng không nỡ xuống tay, đành giao đứa bé ngây thơ lại cho một bọn thợ săn sống nơi triền núi. Chú bé lớn lên vô tư như một cây xanh dưới nắng và gió... hoàn toàn không hay biết gì đến nguồn gốc vương giả của mình.

Thời gian trôi qua, chẳng bao lâu chú bé trở thành một thanh niên cường tráng... Chàng trai vẫn vô tư sống giữa đoàn thợ săn như một cội tùng non xanh tâm tư hoàn toàn thoải mái như thú rừng. Chàng không hề biết đến những ai khổ lụy của những con người phố thị. Cho đến một hôm người trưởng đoàn thợ săn cho phép chàng theo ông ta xuống núi.

Những bước chân vô tư của chàng hoàng tử có cội nguồn vương giả này thân nhiên đặt chân trên những nẻo đường của đế đô nơi mà trước kia dân chúng đã đặt hương án chào mừng ngày sinh của chàng.

Chàng trai vô cùng kinh ngạc về sự xa xỉ của dân phố thị, chàng không hiểu tại sao thế nhân lại có thể chìm đắm cười khóc theo

những trò đời, mà theo chàng nhận xét có vẻ ầu trĩ và điên rồ khôn tả.

Sau hai tháng rong chơi ở thành phố, thấy mãi nhãn những màu sắc vinh hoa phú quý của trần đời, chàng theo người trưởng đoàn trở về, lòng không vương một hạt bụi nhỏ, rừng núi gió trăng và kiếp sống hạc nội mây ngàn tưởng chừng là một thế giới riêng biệt thân yêu nhất của chàng. Trên đường về hai thầy trò dừng chân bên một bờ suối vốc nước uống... khi bất chợt ngẩng mặt lên chàng trai trẻ sững sờ kinh ngạc, chưa bao giờ chàng trông thấy một thiếu nữ quyền rũ như thế. Trong khoảnh khắc, núi rừng trở nên âm u tẻ nhạt... một cái gì chợt thức dậy trong lòng chàng... một sức sống mãnh liệt bùng dậy khắp mọi nơi, chàng trai tưởng chừng như mình mới mở mắt lần đầu tiên... dường như chàng mới thức dậy sau giấc ngủ nghìn năm mê mết... Trời xanh hơn, mây trắng bông bành, cây cỏ lá hoa đều đậm đà màu sắc một cách kỳ diệu. Thần ái tình đã bắn mũi tên định mạng. Người trưởng đoàn đã thấy niềm xao xuyến của chàng tuổi trẻ... Ông bồi hồi nhớ lại thời thanh xuân của mình và bất giác rừng mình, cánh chim đại bàng vương giả sắp đến ngày ra ràng... những hốc đá hoang vu của ông không đủ rộng cho đại bàng giăng cánh, ông chỉ thấy lòng đau xót lẫn đắng cay. Có phải đây là đoạn đường mà ai cũng phải một lần hăm hở bước qua? Và mấy ai qua đó mà không thân bại danh liệt, nước mắt tràn mặt mày?

Vì thế khi chàng trai trẻ lúng túng ngó ý xin rời đoàn ít lâu, ông chỉ im lặng nhìn chàng... Và sau cái nhìn lặng lẽ của ông, con chim đại bàng liền tung cánh.

Người thiếu nữ đã đánh thức giấc ngủ bình an của chàng thanh niên quả là một nhan sắc hiếm có, và cũng giống hết như bao nhiêu mỹ nhân khác nàng rất tự kiêu về mình. Chàng trai đã bao lần quỳ gối trước mặt nàng xin suốt đời làm kẻ nô lệ nhưng nàng vẫn lạnh lùng. Song thân cô gái khám phá ra nơi kẻ si tình có một sức mạnh vô địch và họ không bỏ qua điều đó. Để lấy lòng ông bà nhạc tương lai và nhất là người đẹp, chàng trẻ tuổi đã làm quân quật suốt ngày, phá rừng vỡ núi... chàng không từ nan một trở ngại nào miễn sao được thấy mặt nàng là đủ... Chàng cũng mơ hồ cảm thấy mình đã đặt mỗi đam mê vào một khoảng trống... nhưng hết như tất cả kẻ si tình khờ dại khác, chàng trai mới lớn này đã hăng say lao đầu vào bể khổ với tất cả sự vụng dại lẫn thật thà. Niềm hy vọng của chàng sống leo lét cho đến một ngày kia nhà vua mở cuộc đi săn... qua vùng đất Hứa và như một định luật thiên nhiên, cô gái đẹp nhất vùng đã tìm đến đấng quân vương trẻ tuổi.

Mọi người đã không khám phá ra tài thiện xạ của chàng trai miền núi... mãi đến khi nhà vua trẻ tuổi của họ ngã gục dưới mũi tên của kẻ tình địch thì chàng trai đã nhanh chân chạy mất, lẹ như một con cheo. Chàng chạy trốn như một tên điên, toàn thân ướt đầm mồ hôi và vết cào xước của cây rừng... cho đến lúc kiệt sức, ngã gục bên bờ suối, chàng mới chợt thấy mình đang ở bước đường cùng... Cuộc đời chàng há không đã chấm dứt rồi sao? Hình bóng mỹ nhân như một mũi tên cắm sâu vào lòng ngực. Đó là một nỗi niềm đau nhức mới lạ và khó chịu... số ngôn từ ít ỏi và chất phác của chàng không đủ để diễn tả nỗi u uất sâu khổ, chàng chỉ có cảm giác như một con thú rừng bị trúng tên độc và

đang thoi thóp thở những hơi cuối cùng... Chưa đến một năm mà chàng đã đi đến cuối đoạn đường, chàng trai trẻ hồn nhiên vô tư của rừng núi đã ngã gục bên kia bờ suối... Con đại bàng vương giả vừa giăng cánh đã gục chết trên cây.

Khi chàng trai tỉnh dậy chàng không biết mình ở đâu, mê hay tỉnh. Chàng đang nằm trên một đệm rơm, và bên bụng đá là một vị sư đang ngồi tĩnh tọa. Gương mặt của người dường như phảng phất một nụ cười. Đôi mày của nhà sư bạc trắng như một cách hạc nhưng màu da lại hồng hào. Khuôn mặt ấy có một cái gì vừa hồn nhiên vừa ngây thơ như trẻ nít. Chàng đưa mắt quan sát về đơn sơ của một nơi ẩn dật và bắt gặp một rễ khoai nấu chín còn âm ẩm, nằm trong tầm tay với của mình.

Mãi đến chiều hôm sau nhà sư mới xuất định. Người nhìn chàng trẻ tuổi với ánh mắt của một người thân, chàng trai đọc được niềm thương hại lẫn chế nhạo trong nụ cười của nhà tu. Chàng kính cẩn dâng nước cho ông như một chú tiểu sơ cơ vào đạo. Hai thầy trò không nói với nhau một lời. Trò không dám mở miệng trước và thầy sau khi uống một ngụm nước đã đi nhập định trở lại.

Nhìn gương mặt bình an của nhà tu, chàng trai thấy dường như nỗi thống khổ cay đắng của mình chỉ là một trò chơi trẻ dại. Chàng nhớ lại những ngày thơ ấu cùng bọn mục tử chơi đùa, trò chơi thường kết thúc bằng tiếng cãi vã, gây gỗ, lắm khi lại đem đến những màn ẩu đả phải nhờ đến sự can thiệp của người lớn mới chấm dứt được.

Thuở ấy chàng đã nhiều lần tự hỏi không hiểu tại sao mình đã để những quy luật ăn thua giả tạo của trò chơi gây buồn phiền uất hận. Khi từ giã đoàn mục tử để đeo đuổi mỹ nhân, chàng há đã không hăng say lao đầu vào một cuộc chơi mới đó sao? Trò chơi vẫn chưa kết thúc... Và chàng thì đã mất hết sức sống.

Thế giới của nhà tu bình an như một mặt nước, có phải nhờ họ bỏ cuộc chơi hay đã nắm vững trò đùa không bị nao núng bởi những qui ước giả tạo của thế gian?

Bảy ngày trôi qua, nhà sư ngoài những lời tĩnh tọa vẫn im lặng như một tảng đá. Chàng trẻ tuổi không thể nào chịu nổi nữa... Một hôm chờ lúc nhà tu vừa xả thiền, chàng tấn công ngay, bằng cách kể lại câu chuyện mình cùng những nỗi u uất, chán chường đang rút mòn sinh khí của chàng. Nhà sư im lặng lắng nghe và khi chàng trai đòi hỏi một câu nói, sư chỉ thốt lên hai tiếng “ảo ảnh”. Chàng trai thất vọng nhiều hơn là tức giận. Chàng những tưởng đã tìm đâu đó một lối thoát qua phong cách thoát tục của nhà tu, nào ngờ sư chỉ buông hai tiếng nhẹ như một làn gió. Chàng gằn giọng:

- Sao có thể là huyễn hóa được?

Nhà sư bật cười, với tay lấy bình nước trao cho chàng trẻ tuổi:

- Ta khát quá, không thể nói nhiều được, con cho ta một ít nước suối mát.

Chàng trai ôm bình ra suối múc nước. Đến lúc ngẩng mặt lên, ô kìa! Chàng có mơ chăng? Mỹ nhân đang đứng ở bên kia, mắt đảo đảo như muốn tìm ai. Nhắc trong thấy

chàng, nàng đã nhanh như một con sóc, chạy đến quỳ ôm hôn chàng khóc tức tưởi...

Chàng trai mềm lòng... Chàng còn được biết thêm rằng sau khi nhà vua băng hà, quan thái giám tiết lộ tông tích của chàng và quần thần đang chờ tôn chàng lên ngôi cửu ngũ.

Và hết như một chuyện đời xưa, chàng trai được rước về lên ngôi vua, mỹ nhân làm hoàng hậu. Họ sinh ra những đứa con khá khinh và đẹp như tiên đồng ngọc nữ. Mười lăm năm trôi qua. Sau một trận chiến bại, đức vua bị quân giặc bắt giam vào ngục đá với bà hoàng gào khóc phát điên và bảy con chết nằm la liệt chung quanh...

Nhà vua thấy tim mình như vỡ ra từng mảnh... những sợi dây mắt xích, bà vợ điên, đám con chết nằm doanh vây, tất cả đè nặng lên con tim già nua của ông.

Ngay lúc đó ông bỗng nghe tiếng nói nhẹ nhàng của thiền sư:

- Chỉ mức có một bình nước mà đã nửa giờ hơn... sao lâu vậy chú?

Chàng trai mở bừng mắt, chàng thấy mình còn đang đứng bên bờ suối, tay ôm bình nước... và tóc hầy còn xanh.

Nhà tu mỉm cười:

- Ảo ảnh là thế đó chú ạ!



Ban-thiền Lạt-ma

Theo Wikipedia

Ban-thiền Lạt-ma (zh. 班禪喇嘛, *panchen blama*), là danh hiệu **Đạt-lại Lạt-ma** thứ 5 tặng cho thầy mình là vị trụ trì chùa Trát-thập Luân-bồ (zh. 札什倫布寺, *bkra shis lhun*) trong thế kỉ 17. Vì Đạt-lại Lạt-ma được xem là hóa thân của Quán Thế Âm nên lúc đó Ban-thiền Lạt-ma được gọi là hóa thân của Phật **A-di-đà**. Như dòng Đạt-lại, dòng Ban-thiền cũng được xem là một dòng tái sinh (Châu-cô) nhưng Ban-thiền Lạt-ma không có trách nhiệm lãnh đạo chính trị. Đến thế kỉ 20, Ban-thiền Lạt-ma mới nhận một số nhiệm vụ này.

Ban-thiền Lạt-ma giữ chức cao thứ hai trong trường phái Cách-lỗ sau Đạt-lại Lạt-ma. Dòng tái sinh Ban-thiền Lạt-ma giữ nhiệm vụ đi tìm hóa thân mới của Đạt-lại Lạt-ma và ngược lại. Việc đi tìm hóa thân của Ban-thiền Lạt-ma, hay nói chung là việc tìm bất cứ hóa thân nào, luôn luôn là một nghi lễ tôn giáo và Đạt-lại Lạt-ma là người lựa chọn quyết định. Nghi thức này đã có truyền thống từ Đạt-lại Lạt-ma thứ 5 là La-bốc-tạng Gia-mục-thố (1617-1682) gọi thầy mình là La-tang Khúc-kết (zh. 羅桑曲結, *lobsang choekyi gyaltsen*) là Ban-thiền, nghĩa là một "Đại học giả". Với việc phong hiệu này, ba vị Ban-thiền Lạt-ma tiền thân của vị này cũng được phong danh Ban-thiền. Đạt-lại Lạt-ma thứ 5 cũng xác nhận hóa thân của Ban-thiền Lạt-ma thứ 5. Đạt-lại Lạt-ma thứ 7 xác nhận Ban-thiền Lạt-ma thứ 6, người lại xác nhận Đạt-lại Lạt-ma thứ 8. Cũng

như thế, Đạt-lại Lạt-ma thứ 8 xác nhận vị Ban-thiền thứ 7.

Ban-thiền Lạt-ma thứ 10 Khuróc-cát Kiên-tán (zh. 却吉堅贊, *lobsang trinley choekyi gyaltsen* (*choekyi gyaltsen*)) giữ một vai trò chính trị quan trọng khi theo Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 lưu vong tại Ấn Độ năm 1959. Ông bị bắt giam năm 1968, được thả ra 1977 nhưng bị quản thúc ở Bắc Kinh cho đến 1982. Năm 1983, ông cưới một cô người Hoa và có một đứa con gái, một thái độ nhìn chung rất lạ cho một vị tăng dòng Cách-lỗ. Năm 1989, Ban-thiền Lạt-ma chết bất thành linh tại Shigatse, thọ 52 tuổi.

Đạt-lại Lạt-ma thứ 14, Đăng-châu Gia-mục-thổ (*tenzin gyatso*) xác nhận Gedhun Choekyi Nyima (*Dge-'dun Chos-kyi Nyi-ma*) là Ban-thiền Lạt-ma thứ 11 vào ngày 14 tháng 5 năm 1995, nhưng sau đó cậu này bị mất tích và không lâu sau đó, chính quyền Trung Quốc xác nhận một cậu bé khác là Gyancaín Norbu (bo. *rgyal-mtshan nor-bu*) là Ban-thiền thứ 11 và cậu bé trước đây bị bắt giam vì "an toàn cá nhân" và đến giờ người ta không rõ tung tích.^{[1][2]}

Danh sách 11 vị Ban-thiền Lạt-ma:

1. Khắc-chủ-kiệt (zh. 克主杰, bo. *khedup gelek pelsang*, *khedrup gelek pal sangpo*), 1385-1438
2. Sách-nam Khúc-lãng (zh. 索南曲朗, bo. *sonam choklang*), 1439-1504
3. La-tang Đôn-châu (zh. 羅桑敦珠, bo. *wensa lobsang dhondup*), 1505-1564
4. La-tang Khúc-kết (zh. 羅桑曲結, bo. *lobsang choekyi gyaltsen* (*lobsang*

choegyal)), 1570-1662

5. La-tang Ích-hỉ (zh. 羅桑益喜, bo. *lobsang yeshi* (*lobsang yeshe*)), 1663-1737
6. Ba-đan Ích-tây (zh. 巴丹益西, bo. *palden yeshi* (*palden yeshe*)), 1738-1780
7. Đan-bạch Ni-mã (zh. 丹白尼馬, bo. *lobzang tenpai nyima* (*tenpe nyima*), 1781/1782-1854
8. Đan-bạch Vượng-tu (zh. 丹白旺修, bo. *tenpe wangchuk*), 1855-1882
9. Khúc-cát Ni-mã (zh. 曲吉尼馬, bo. *erdeni choekyi nyima*, 1883-1937
10. Khuróc-cát Kiên-tán (zh. 却吉堅贊, bo. *lobsang trinley choekyi gyaltsen* (*choekyi gyaltsen*)), 1938-1989.
11. Gedhun Choekyi Nyima (1989-) được Đạt-lại Lạt-ma 14 đề cử, bị mất tích từ ngày 17 tháng 5 năm 1995, và tình nghi là bị chính phủ Trung Quốc quản thúc.^{[1][2]} Trường hợp Gyancaín Norbu (1990-) được chính quyền Trung Quốc đề cử, vẫn còn bị tranh luận, và không được đa số người cộng đồng Tây Tạng chấp nhận.^[3]

Chính phủ Lưu Vong Tây Tạng kêu gọi thế giới hỗ trợ để tìm hiểu về số phận của Vị Ban Thiền Lạt Ma bị nhà nước Trung Quốc bắt giữ cách đây đã gần 20 năm.

Vị Ban Thiền Lạt Ma đời thứ mười tục danh là Gedhun Choekyi Nyima bị Trung Quốc bắt ngày 17 tháng Năm 1995, chỉ 3 ngày sau khi Ngài được Đức Đạt Lai Lạt Ma công

nhận là hậu thân của vị Lạt Ma từ trần trước đó.

Từ ngày bị Bắc Kinh giam giữ đến giờ, không một ai biết tin tức gì về số phận của Ngài, chẳng rõ Ngài đang bị giam giữ ở đâu, còn sống hay đã chết. Cũng xin nói thêm là sau khi Ngài mất tích, Bắc Kinh có đưa ra một cậu bé Tây Tạng khác, nói rằng cậu bé này mới đích thực là Ban Thiền Lạt Ma. Nhân vật này được nhà nước Trung Quốc tôn trọng và sử dụng vào mục tiêu chính trị, nhưng không được người dân Tây Tạng tin và sùng bái.

Lần đầu tiên từ 20 năm qua, Trung Quốc lên tiếng về Đức Ban Thiền Lạt Ma Gendun Choekyi Nyima, lãnh đạo tinh thần thứ nhì của Tây Tạng.

Theo bản tin của Reuters, ngày 06/09/2015 lần đầu tiên một quan chức Trung Quốc đại diện cho vùng tự trị Tây Tạng, ông Norbu Dunzhub tiết lộ với phóng viên là Đức Ban Thiền Lạt Ma thứ 11 Gendun Choekyi Nyima vẫn « *có cuộc sống bình thường* ». Không đi sâu vào thêm chi tiết nhưng tuyên bố trên của một nhân vật đại diện cho chính quyền Bắc Kinh gây ngạc nhiên.

Cách nay 20 năm, tháng 5/1995 Đức Ban Thiền Lạt Ma Gendun Choekyi Nyima, khi đó mới 6 tuổi, đã « mất tích » ba ngày sau khi được Đức Đạt Lai Lạt Ma chỉ định là hiện thân của Đức Ban Thiền Lạt Ma thứ 10, Choekyi Gyaltsen.

Đến tháng 11 cùng năm, bất chấp sự chống đối của người Tây Tạng, chính quyền Bắc Kinh phong cho một đứa bé khác - Gyancain Norbu chức Ban Thiền Đạt Ma. Nhân vật được chính quyền Trung Quốc tấn phong

hiện đang sinh sống tại Bắc Kinh.

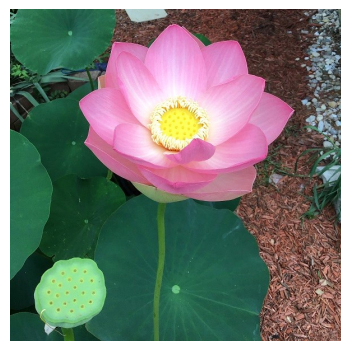
Trong hàng ngũ tôn giáo của người Tây Tạng, Đức Ban Thiền Lạt Ma là lãnh đạo tinh thần quan trọng thứ nhì, chỉ sau có Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Reuters nhắc lại, năm 1949 khi Trung Quốc chiếm đóng Tây Tạng cả Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 lẫn Đức Ban Thiền Lạt Ma thứ 10 cùng trong độ tuổi đôi mươi. Năm 1959, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã vượt biên sang Ấn Độ sống lưu vong cho tới nay.

Còn người thứ nhì thì bị chính quyền Bắc Kinh bắt giữ vào năm 1962 với lý do « tổ chức nổi dậy ». Chính quyền viện cớ Đức Ban Thiền Lạt Ma thứ 10 đã viết bài chỉ trích bước Đại Nhảy Vọt của Mao. Ngài đã được trả tự do năm 1980 và qua đời tại Tây Tạng năm 1989.

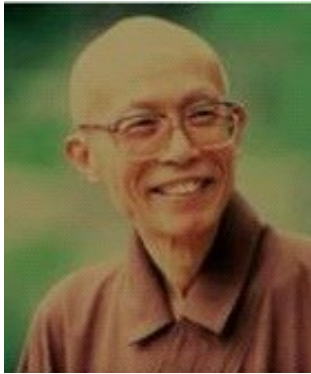
Sách trắng của Trung Quốc vừa được công bố ngày 05/09/2015 khẳng định : tất cả các sinh hoạt tôn giáo của Tây Tạng đều được tôn trọng, hơn 46.000 tăng ni sinh sống trong vùng đều được tự do thể hiện tín ngưỡng.

Reuters trích dẫn các tổ chức bảo vệ nhân quyền, theo đó hàng ngàn người Tây Tạng vẫn bị giam cầm và đàn áp. Từ năm 2011 tới nay đã có 140 tu sĩ Tây Tạng tự thiêu phản đối chính quyền Trung Quốc đàn áp tôn giáo



Hòa Thượng Thích Thánh Nghiêm: Bậc danh Tăng của thời hiện đại

Thích Chi Viên



HT. Thích Thánh Nghiêm

Người sáng lập tông phái Pháp Cổ Sơn tại Đài Loan, Hòa Thượng Thích Thánh Nghiêm (1930-2009), đã xả báo an tường, thu thần thị tịch vào lúc 4 giờ chiều ngày 3 tháng 2 năm 2009 (nhằm ngày mùng 8 tháng giêng năm Kỷ Sửu). Hưởng thọ 80 tuổi. Lúc sanh tiền Ngài để lại di chúc rằng: Sau khi Ngài viên tịch không đăng cáo phó, không lập bia mộ, không xây tháp, không thờ cúng, không đúc tượng, sau khi trà tỳ không lưu giữ xá lợi và hậu sự của Ngài không dùng hình thức tang lễ để tổ chức mà chỉ tổ chức niệm Phật Di Đà, cùng nhau kết duyên miền tịnh độ, linh đường chỉ treo một bức thư pháp viết bốn chữ “Tịch diệt vi lạc” để khích lệ tinh thần Phật tử. Không nhận vòng hoa, liễn đối. Lễ nghi phải vô cùng đơn giản, không lãng phí nhưng trang nghiêm.

Hòa Thượng Thích Thánh Nghiêm sinh năm 1930, trong một gia đình nông dân nghèo tại tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Năm 13 tuổi (1943), Ngài xuất gia tại chùa Quảng Giáo. Sau khi xuất gia không bao lâu, do thời cuộc chiến tranh loạn lạc, năm 1949, Ngài đầu quân nhập ngũ, nhằm báo đáp ơn quốc gia, trong thời gian phục vụ quân dịch, Ngài tình

cờ gặp Ngài Linh Nguyên lão Hòa Thượng cũng đang phục vụ trong quân đội và được Ngài truyền thọ giáo pháp thiền tông. Sau 10 năm phục vụ quân dịch, Ngài tái xuất gia với Hòa Thượng Đông Sơ vào năm 1959. Tái xuất gia được 2 năm, Ngài quyết định nhập thất, nghiên cứu và hành trì Phật Pháp, trong thời gian nhập thất, Ngài đã hoàn thành 9 tác phẩm quan trọng, làm cơ sở cho công cuộc hoằng pháp sau này như: So Sánh Tôn Giáo Học, Giới Luật học cương yếu, Chánh Tín Phật Pháp.... Sau 6 năm miên mật hành trì, Ngài nhận thấy Phật Pháp thâm thâm vi diệu là thế, nhưng người thật sự hiểu được Phật lý thì không bao nhiêu, nên từ đó Ngài phát nguyện hoằng dương chánh pháp, đào tạo Tăng tài, chấn hưng nền học thuật Phật giáo.

Mặc dù lúc thiếu thời, vì thế cuộc nhiều nhương nên Ngài không thể hoàn thành cấp tiểu học. nhưng vì sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, Ngài đã dự thi lấy bằng tương đương học vị cử nhân. Năm 1969, dù đã 39 tuổi đời, Ngài vẫn quyết định sang Nhật Bản du học, theo học tại trường đại học Rissho, một trong những trường đại học danh tiếng ở Tokyo, Nhật Bản. Sau 6 năm tinh chuyên nghiên cứu, cuối cùng Ngài đã hoàn thành học vị Tiến sĩ Văn học vào năm 1975.

Từ đó, Ngài bắt đầu sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, trạm dừng chân đầu tiên của Ngài là Chùa Đại Giác, Mỹ Quốc. Năm 1977, Ngài Đông Sơ viên tịch, phụng lời di chúc của bốn sư, Ngài trở lại Đài Loan tiếp quản Trung tâm văn hóa Phật giáo Trung Hoa và trụ trì chùa Nông Thiên tại Đài Bắc.

Một năm sau, Ngài được cung thỉnh đảm nhiệm chức viện trưởng viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa, thuộc trường Đại Học Văn Hóa Trung Quốc, đồng thời cũng là giáo thọ sư của Viện Triết học trường Đại Học Văn Hóa, giảng sư thỉnh giảng trường Đại Học Tư Lập Đông Ngô và Đại Học Thiên Chúa giáo Phụ Nhân. Từ đó, Ngài bắt đầu phát động công cuộc xây dựng nền giáo dục Đại Học, Cao Đẳng của Phật giáo Đài Loan. Năm 1979, với sự thỉnh cầu tha thiết của Phật tử tại New York, Ngài sang Mỹ thành lập Trung tâm thiền tập New York, sau này đổi tên thành chùa Đông Sơ.

Năm 1985, Ngài thành lập viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa, nhằm đào tạo học vị thạc sĩ cho hàng tăng sĩ. Vì sự phát triển nhanh chóng của công cuộc hoằng pháp, các Phật sự về văn hóa và giáo dục, nên nhu cầu cơ sở vật chất trở nên bức thiết, vì vậy vào năm 1989, Ngài đã thành lập Tu viện Pháp Cổ Sơn tại núi Kim Sơn, huyện Đài Bắc, làm cơ sở cho các công tác Phật sự như giáo dục Phật giáo, Nghiên cứu học thuật, tu hành hoằng pháp. Pháp Cổ Sơn lấy việc “Nâng cao phẩm chất con người, thiết lập nhân gian Tịnh Độ” làm lý tưởng. Sau 16 năm xây dựng, năm 2005 đã hoàn thành kế hoạch xây dựng giai đoạn một, Pháp Cổ Sơn đã tổ chức lễ khai sơn an vị và khánh thành, buổi lễ đã có trên 100 ngàn người tham dự.

Ngài Thánh Nghiêm là một trong những bậc Tăng già có ảnh rất lớn không những đối với Phật giáo Đài Loan mà còn đối với nền học thuật Phật giáo. Với kiến thức uyên thâm về thiền, phương pháp tu tập hiện đại và kinh nghiệm tu thiền phong phú, Ngài đã kết hợp phương pháp thiền Mặc chiếu của phái Tào Động và phương pháp thiền Thoại Đầu của

phái Lâm Tế, trở thành pháp môn thiền đặc sắc, được đặt tên là “Pháp Cổ thiền”, mục đích là để phát triển và mở rộng một pháp môn thiền có thể thích nghi với tất cả mọi tầng lớp, mọi tôn giáo. Hàng năm, Ngài thường vân du các nước Âu, Á, Mỹ châu để giảng dạy và hướng dẫn thiền tập, cũng như chủ trì các khóa tu Phật thất, Thiền thất cho hàng triệu Phật tử trên khắp thế giới, nhằm xóa bỏ sự ngăn cách giữa các dân tộc, hàn gắn sự lãnh cảm giữa con người với con người, gieo mầm cho những hạt giống hòa bình trên thế giới, cùng nhau hướng đến mục tiêu tạo nên một thế giới Tịnh Độ trong nhân gian.

Trong công tác giáo dục đào tạo Tăng tài, với viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa, Ngài đã tuyển sinh được 26 khóa, đào tạo hàng ngàn Tăng Ni đến từ nhiều quốc gia khác nhau, trong số đó có nhiều vị sau khi tốt nghiệp, đã tiếp tục hoàn thành học vị tiến sĩ ở các nước, sau đó trở lại phục vụ cho viện nghiên cứu, làm phong phú thêm công tác giảng dạy, tổ chức và hoằng pháp. Và cũng từ đó Pháp Cổ Sơn đã từng bước thành lập trường Đại Học Tăng già, Đại Học xã hội Pháp Cổ Sơn, Học viện Phật học Pháp Cổ. Hiện nay, cơ sở hạ tầng của các trường này đang từng bước được hoàn thành. Ngoài công tác giáo dục đào tạo ra, Ngài còn tổ chức nhiều phong trào văn hóa xã hội để cổ vũ mọi người hướng thiện, làm việc thiện, giữ gìn đạo đức xã hội, bảo vệ môi trường... Trong đó nổi bật nhất là phong trào thực hiện “Tâm Lục Luân”, bao gồm: Luân lý gia đình, luân lý cuộc sống, luân lý học đường, luân lý bảo vệ môi trường tự nhiên, luân lý công sở, luân lý giữa các dân tộc. Với sự tham gia quảng cáo, thúc đẩy của nhân vật

nổi tiếng như diễn viên điện ảnh Lý Liên Kiệt, phó tổng thống Đài Loan Tiêu Vạn Trường...

Ngoài ra, Ngài còn là một vị học giả, một nhà tư tưởng lỗi lạc, nổi tiếng khắp thế giới, thường được mời tham dự các hội thảo học thuật trên thế giới. Từ năm 1990, cứ khoảng 2 đến 3 năm, Ngài tổ chức một hội nghị Phật giáo Quốc Tế, lấy “Truyền thống Phật giáo và Xã hội hiện đại” làm chủ đề, quy tụ rất nhiều vị học giả Phật học lỗi lạc trên thế giới, cũng như các vị lãnh tụ tôn giáo như Đức Đạt Lai Lạt ma, Đức giáo hoàng, Lãnh tụ Hồi giáo Trung Đông..., cùng nhau thảo luận, nghiên cứu tìm cách đem Phật Pháp vào cuộc sống hiện đại của nhân loại, dùng từ bi và trí tuệ của Đạo Phật, tìm phương pháp hòa giải giữa các dân tộc, thúc đẩy nền hòa bình thế giới, bảo vệ môi trường tự nhiên... Mặc dù công việc Phật sự rất bận rộn nhưng Ngài cũng đã biên tập, trước tác hàng trăm tác phẩm, trong đó trên 100 tác phẩm được dịch ra tiếng Nhật, tiếng Anh, phổ biến khắp nơi trên thế giới.

Sau Khi Ngài viên tịch để lại bài kệ:

無事忙中老,
空裡有哭笑,
本來沒有我,
生死皆可拋

Phiên âm:

“Vô sự mang trung lão,
Không lý hữu khóc tiếu,
Bản lai một hữu ngã,
Sanh tử giai khả phao”

Thích Chí Viên

Ý nghĩa các từ Đại đức, Thượng tọa và Hòa thượng *Theo Báo Mới*



Đại Đức, Thượng tọa, Hòa thượng đều là những từ tôn xưng, do người khác nêu lên để tỏ sự kính trọng đối với một vị tu sĩ Phật giáo có trí tuệ, đức độ, chứ không phải là những từ dùng để tự xưng.

Ý nghĩa của các từ Đại đức, Thượng tọa và Hòa thượng theo nghĩa chung

Trước hết, theo nghĩa chung thì Đại đức, Thượng tọa và Hòa thượng đều là những tu sĩ Phật giáo, là chư Tăng, còn gọi là Tỳ kheo (Bhiksu – Bhikkhu), và theo tên gọi chung vốn có từ trước thời Đức Phật thì đây là các vị sa môn (Sramana – Samana) tức là các tu

sĩ, lia bỏ gia đình, sống thanh bần, ẩn dật...

Đại đức (Bhadanta): Vị có đức hạnh lớn lao, cao vời, thường dùng để chỉ Đức Phật, các bậc cao tăng, thạc đức, vị Tăng thống. Theo Tục Cao Tăng truyện thì năm 688 đời Đường. Tăng chúng quá đông nên có 10 vị được cử ra để duy trì phép tắc, gọi là 10 Đại đức.

Thượng tọa (Sthavira – Thera): Vị trưởng lão, có tuổi hạ cao, có vị trí cao trong Tăng chúng, thường là vị giảng dạy Phật pháp.

Hòa thượng (Upadhyaya – Upajjhaya): Còn gọi là Thân giáo sư, Lực sinh (tạo ra sức tu hành cho đệ tử), Y sư (hay Y chỉ sư, vị thầy mà các tu sĩ trẻ nương vào để được dạy dỗ thêm, ngoài vị bổn sư). Đây là vị đại trưởng lão trí tuệ và đức độ cao ngời.

Điều cần nhớ là ba từ trên, Đại Đức, Thượng tọa, Hòa thượng đều là những từ tôn xưng, do người khác nêu lên để tỏ sự kính trọng đối với một vị tu sĩ Phật giáo có trí tuệ, đức độ, chứ không phải là những từ dùng để tự xưng. Trường hợp này cũng như các từ tôn xưng Ngài, Đức, Tôn đức, Tôn giả... vậy, không ai tự xưng mình như thế cả.

Về sau, do sự kính trọng của Phật tử từ đời này sang đời khác đối với chư tôn đức nên trước pháp danh của chư tôn thường được nêu thêm các từ Đại đức, Thượng tọa, Hòa thượng... Sự phân biệt càng trở nên rõ hơn khi các từ này được dùng để chỉ sự khác biệt về hạ lạp (tức số năm tu tập của một Tỳ kheo), về vị trí hay về giáo phẩm.

Ba từ Đại Đức, Thượng tọa, Hòa thượng xuất phát từ sự kính trọng của Phật tử đối với các tu sĩ Phật giáo.

Có lẽ sự phân biệt này khởi từ kinh Tỳ Ni Mầu khi kinh chia các tu sĩ Phật giáo ra làm 4 danh xưng dựa theo số năm tu tập: (1) Hạ tọa - từ 0 đến 9 năm, (2) Trung tọa - từ 10 đến 19 năm, (3) Thượng tọa - từ 20 đến 49 năm và (4) Kỳ cựu trưởng túc - từ 50 năm trở lên.

Ý nghĩa của các từ Đại đức, Thượng tọa và Hòa thượng theo Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, theo truyền thống cũ, phân biệt như sau:

Đại đức: vị Tăng thọ Đại giới (250 giới sau ít nhất 2 năm thọ giới Sa di (10 giới) và tu tập ít nhất 2 năm, tuổi đời ít nhất là 20 tuổi.

Thượng tọa: Vị Đại đức có tuổi đạo ít nhất là 25 năm (tuổi đời trên 45 tuổi)

Hòa thượng: vị Thượng tọa có tuổi đạo ít nhất là 40 năm (tuổi đời trên 60 tuổi)

Các danh xưng trên được chính thức hóa bằng *quyết định tán phong của Giáo hội* đối với chư Tăng có các điều trên và đặc biệt là phải có đức độ, có công lao hoàn thành tốt các Phật sự của Giáo hội.

Cuối cùng, dù danh xưng như thế nào đi nữa, vị tu sĩ chân chánh của Phật giáo cũng được gọi là vị Tăng, là Tăng già (thường là 4 vị trở lên, sống chung hòa hợp, đúng giới luật), đều được các Phật tử tôn kính, chư vị là hình ảnh của Tăng bảo trong Tam bảo (Đức Phật, Giáo pháp của Ngài và Tăng già do Ngài thành lập) mà một người nguyện nương tựa suốt đời để trở thành con Phật.

Khi thầy cúng lên ngôi

Thích Minh Hạnh

Trong Phật giáo không có thầy cúng, nhưng do trong quá trình du nhập vào một vùng mới, vì tính dung hoà và giản dị, Phật giáo đã chấp nhận những hình thức cúng bái ngẫu tượng và phong tục thờ cúng địa phương, vì thế những loại hình cúng bái do nhu cầu xã hội bắt đầu bén rễ.

Một tu sĩ Phật giáo đã cạo bỏ râu tóc, mình mặc áo cà sa, là quyết định cuộc đời vì mục đích giải thoát và cứu độ chúng sinh, chứ không có hình thức mang hia đội mũ, áo cà sa hoại sắc thô bố chứ không phải gấm tía hải son. Đừng ham danh lợi mà phải mượn nón này mũ nọ, hải son y tía, mà thu hút hoặc tô thêm uy nghi. Đức Phật dạy uy nghi có được là nhờ vào sự giữ gìn Giới luật, đức hạnh là nhờ vào sự trang nghiêm của hành vi đạo đức, chứ không có cái gì tô vẽ nên được.

Trong Phật giáo không có thầy cúng, nhưng do trong quá trình du nhập vào một vùng mới, vì tính dung hoà và giản dị, Phật giáo đã chấp nhận những hình thức cúng bái ngẫu tượng và phong tục thờ cúng địa phương, vì thế những loại hình cúng bái do nhu cầu xã hội bắt đầu bén rễ.

Thầy cúng mượn nhiều hình thức để thu hút sự chú ý và mở rộng dịch vụ tín ngưỡng thờ cúng và phương thức sinh nhai của mình một cách hiệu quả hơn, nên đã bỏ quên và bất chấp sự suy thoái đạo đức và tinh thần xuất gia giải thoát của một tu sĩ. Trong đó có nhiều hạng thầy cúng mang hình thức một tín ngưỡng địa phương, hay của một tôn giáo khác, trong đó điển hình là của Phật giáo và Đạo giáo.

Trong nhiều thời kì đen tối của Phật giáo thì cũng do thầy cúng gây ra, khi họ đã đưa hình thức cúng vái vào công việc tâm linh để vận hành thế giới của họ thì sự đảo lộn xã hội là một điều chắc chắn, đạo đức cũng từ đó suy đồi, vì bản thân của sự cúng vái không giải quyết một sự thật nào cả, mặc dù có khi được xem là một hình thức nghi lễ tôn giáo hay an ủi người sống, tất cả điều bị làm lẫn, làm lẫn ở đây là vô tình đẩy xã hội rơi vào tay của tà giáo. Mà như chúng ta biết, ngày xưa khi xã hội và trật tự xã hội bị rơi vào tà giáo thì kết quả xã hội ấy đầy thảm hại, mà con người trong xã hội ấy muốn vực dậy cũng khó.

Hiện nay, thầy cúng hầu hết họ đều tập trung ở đô thị mà chẳng thèm đến vùng nông thôn nghèo khó, vì ở đó không có ai mời cúng. Đồng thời khi xã hội được bày biện bởi sự cúng cấp thì cũng sinh ra nhu cầu của nó, vì thế xã hội cũng chỉ cần thầy cúng là đủ. Vì vậy vai trò của chánh giáo dễ bị đánh tráo, hiểu nhầm và dễ bị kẻ lợi dụng gây tai hại cho xã hội và cho Phật giáo. Hãy nhìn vào Phật giáo Hàn Quốc là một ví dụ điển hình, Phật giáo chính thống không đủ sức mạnh để đẩy lùi lực lượng thầy cúng ở đây, đã có gia đình và mọc rễ trong cảnh chùa chiền.

Hơn thế nữa, hầu hết những chức sắc tôn giáo đều do họ nắm giữ, bởi những lí do rất đơn giản mà xã hội đã tạo nên, đó là giàu có về tiền bạc, sở hữu về vật chất, truyền bá mê tín và những trang phục đắt tiền. Ngoài ra cũng hơn 90% chùa chiền đều do họ nắm giữ cương vị trú trì, để dễ dàng hoạt động phục vụ tín ngưỡng cúng vái.

Ở trong chùa, một tu sĩ mới nhập môn cần phải trải qua các thời kì đi cúng, đến nỗi không cần học cũng biết nghề, vì sự lặp đi lặp lại quá nhiều, đến nỗi không còn thời gian để tu học và thực hành. Rồi từ đó họ nghĩ rằng đi cúng cũng là một cách hành trì. Thật nguy hại hết sức.

Thế rồi Giáo hội khi cần đến cơ sở hạ tầng để phục vụ cho giáo dục thì hơi ôi không còn cơ sở nữa, mà muốn có cơ sở mới thì không đơn giản tí nào. Một cơ sở Giáo hội do bởi một lí do khách quan tạo thành một ngôi chùa, thì từ đó không còn cơ hội để trở lại mục đích ban đầu mà trở thành một trung tâm phục vụ việc cúng vái, chánh điện làm nơi thờ các loại hình tín ngưỡng dân gian, nhà linh nhà cốt ngênh ngang, suốt ngày pháp hội, chẳng thấy một từ giáo lí, mặc dù đọc trong bài cúng thì ngôn từ bằng chữ Tàu có ngụ ý Phật pháp cũng chỉ là bài ca, bài tán sơ sài.

Lại nữa, khi xã hội được vận hành bởi mục đích vật chất thì sức mạnh của nó là tiền bạc, những thứ này vốn tự con người tạo ra chứ không có tội gì cả, là phương tiện trao đổi, thể hiện tính văn minh của con người, thế nhưng nếu không biết cách sử dụng vật chất và tiền bạc, con người sẽ trở thành kẻ nô lệ. Trong bất cứ môi trường nào, kể cả trong tôn giáo, khi thầy cúng đã nắm toàn bộ cơ sở vật chất, có sức mạnh về tiền bạc, có chức có quyền thì dĩ nhiên sự điều hành của họ cũng theo thiên hướng cúng tế.

Một thực tế cho thấy, hầu hết các lễ hội trong Phật giáo đều một hình thức như nhau, thí dụ, một hội thảo khoa học cho Phật giáo hình thức chẳng khác mấy một đám tang của tu sĩ, hoặc một buổi lễ hội tín ngưỡng cũng chẳng khác mấy một lễ chần tế. Nội dung không có gì nêu bật ý nghĩa của tổ chức, ngược lại vai trò của “thầy cúng lên ngôi”. Vì trong chương trình

của những buổi lễ này toàn là nghi với lễ, đón với rước, lọng che kèn trống om xòm. Mở đầu cho một buổi lễ như vậy bằng một lễ “hung tác thượng đại tràng phan”, thì thật còn gì là một buổi hội thảo khoa học. Kết thúc chương trình là “đăng đàn chần tế”. Thử hỏi có ai đặt vấn đề này với Giáo hội với các chức sắc mà đã được gọi là “tôn sư”, nhưng thực tế họ là những “pháp sư” cúng đạo.

Một sự thật cay đắng là khi đi tham dự lễ thì cho dù là vị đó ở địa vị nào cũng phải đến tham dự, hoặc bằng phương tiện tự túc, hoặc tập trung để cùng đi bằng phương tiện số đông, thế nhưng thầy cúng thì Giáo hội phải đón rước bằng xe hơi, đến từng chùa, lo tiếp đón long trọng. Chờ cho những bậc thầy cúng này xong phần tiếp đón, vớ tất giày hia, mũ mào đường bệ, y áo gấm lụa, thừ thừ theo kèn trống rình rang “quang lâm” thì cũng đã quá trưa, vừa mất thời gian, vừa tốn kém, vừa không có lợi gì cho việc tu tập giải thoát.

Trong thực tế, khi phát tâm xuất gia người tu sĩ Phật giáo mong muốn có được một cơ hội học hỏi và tu học cho mục đích giải thoát, thế nhưng do nhu cầu xã hội và hình thức cúng vái đã biến chuyển phẩm chất của họ, rồi họ bỏ học sang đi cúng, thấy lợi trước mắt chứ không thấy được giá trị của con đường giải thoát mà Đức Phật đã dạy. Có lúc không cần tu học mà bước vào con đường đi cúng lấy tiền, có lúc bỏ học để đi cúng, hoặc chuyển hẳn sang nghề đi cúng, nhưng họ không hề hay biết, hoặc không may mắn vào xuất gia với thầy cúng hoặc trong chùa chuyên đi cúng, vì vậy mục đích của họ dần dần bị biến tướng và quên hẳn lí tưởng giải thoát. Nhưng tệ hại nhất là hình thành một ý thức hệ đi cúng, có vai vế và có địa vị trong giáo hội tại địa phương. Đây là một trong những tai hại của Phật giáo, thậm chí làm cho vai trò tôn quý

của sự giải thoát bị lu mờ, Phật giáo lâm vào cảnh thế tục hoá.

Sự lạm dụng hình thức cũng như các hoạt động của thầy cúng đã đi đến sự xáo trộn trật tự trong Phật giáo. Việc đi cúng được họ gọi là làm Phật sự hay Pháp sự, đi cúng được cho là phương pháp hành, rồi từ đó chê bai hiềm khích tu sĩ biết học, biết tu và biết cố gắng bằng những ngôn từ miệt thị như “tiền sĩ không bằng tiền linh”, “đi tu không bằng đi cúng”... Còn trao đổi và nói chuyện thì ngôn ngữ của họ khỏi phải bàn...

Về từ ngữ “thầy cúng”, Tự Điển Việt Nam của soạn giả Lê Ngọc Trụ giải thích là “tiếng gọi một cách mỉa mai những thầy chùa chuyên làm đám ăn tiền chứ không thiết gì đến kinh kệ, giáo lý nhà Phật”. Hiện nay thì số thầy cúng chiếm được chùa, cuộc sống hưởng thụ vật chất, trong lúc đó tu sĩ quan tâm đến đạo Pháp thì bị chèn ép, lại thiếu cơ sở để làm Phật sự. Thời gian dành cho việc tụng đọc kinh điển Phật giáo của những thầy cúng rất ít, họ toàn lợi dụng kinh điển của Đức Phật là “Phật sự siêu độ người chết”, cho rằng đây là Phật sự. Cho nên vừa nghe nói đến tiếng “Phật sự” là rất dễ sinh ra hiểu lầm. Những việc siêu độ vong linh này ở trong Phật giáo xuất hiện rất trễ ..., rất trễ, thời xưa ở Ấn Độ chẳng có, sau khi truyền đến Trung quốc, lúc ban đầu cũng chẳng có, nhưng sau đó do ảnh hưởng Lão giáo mà phát triển và thịnh hành, rồi lan rộng sang Việt Nam.

Chúng ta cần nhận định rõ vấn đề này, bởi vì đây là một vai trò của Phật giáo, quyết không để mê tín tràn lan, vừa hại cho đạo mà cũng vừa ai cho đời. Một tu sĩ Phật giáo đã cạo bỏ râu tóc, mình mặc áo cà sa, là quyết định cuộc đời vì mục đích giải thoát và cứu độ chúng sinh, chứ không có hình thức mang hia đội mào, áo cà sa hoại sắc thô bố chứ không phải gấm tía hải son. Đừng ham danh lợi mà phải

mượn nón này mũ nọ, hải son y tía, mà thu hút hoặc tô thêm uy nghi. Đức Phật dạy uy nghi có được là nhờ vào sự giữ gìn Giới luật, đức hạnh là nhờ vào sự trang nghiêm của hành vi đạo đức, chứ không có cái gì tô vẽ nên được.

Thiết nghĩ, Phật giáo vốn chẳng có những việc như thế, nhưng vì Đạo Phật là đạo từ bi, mà phương tiện để độ chúng sanh từ mê sang ngộ, mà Phật giáo từ buổi đầu đã chấp nhận những hình thức tín ngưỡng dân gian địa phương mà truyền bá chánh Pháp. Nhờ những hoạt động uyển chuyển như vậy mà Phật giáo dần dần dạy cho người dân biết được nhân quả, làm lành tránh dữ, ngõ hầu đem lại cuộc sống an lạc hạnh phúc cho người dân. Do đó, dù đạo Phật không chủ trương cúng bái, cầu xin, nhưng khi tới đại phương nào thì cũng tùy thuận chúng sinh mà làm lễ bái cho dân chúng, rồi sẽ nhân đó mà giảng giáo lý nhà Phật, rất minh bạch rõ ràng, rồi còn chỉ cho họ con đường đi đến giác ngộ giải thoát, và chứng đắc đồng với quả vị của Đức Phật.

Nhận thấy đây là một vấn đề cần phải được xem xét, đề nghị Giáo hội cần phải rõ ràng trong vấn đề tu sĩ và thầy cúng, chớ có lẫn lộn mà hại cho Phật giáo. Việc nghi lễ cũng là việc cần làm tuy nhiên đừng để bị lạm dụng không những tai hại cho Phật giáo mà xã hội cũng bị ảnh hưởng lây. Cần phải đặt vai trò giáo dục Phật giáo và đào tạo Tăng tài, nâng cao vai trò ý thức việc đi cúng hoặc cấp phát chứng chỉ mới được đi cúng. Những cơ sở xưa là cơ sở của Giáo hội mà nay do các thầy cúng trú trì thì phải cần cử tu sĩ đến thay đổi hoặc làm các cơ sở phục vụ cho mục đích số đông. Việc làm cần thiết hơn nữa là cải cách nghi lễ, những yếu tố có thiên hướng đi xa với ý nghĩa thực tế thì bỏ, đưa vào các hình thức cầu nguyện đúng đắn.

(Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Liễu Quán - Huế)

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368